

Số: 27 /BG-TTYT

Nam Sách, ngày 31 tháng 7 năm 2026

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Về việc lựa chọn đơn vị cung cấp dịch vụ tư vấn thẩm định giá gói thầu mua sắm hóa chất, vật tư y tế phục vụ hoạt động chuyên môn năm 2026–2027

Kính gửi: Các doanh nghiệp có chức năng cung cấp dịch vụ tư vấn thẩm định giá.

Trung tâm Y tế Nam Sách có nhu cầu tiếp nhận báo giá để lựa chọn đơn vị cung cấp dịch vụ tư vấn thẩm định giá, làm cơ sở xác định giá gói thầu: Mua sắm hóa chất, vật tư y tế phục vụ hoạt động chuyên môn năm 2026–2027 (sau điều chỉnh danh mục), với nội dung như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá:

Trung tâm Y tế Nam Sách.

2. Địa chỉ:

Địa chỉ: Số 345 Trần Phú, xã Nam Sách, thành phố Hải Phòng.

3. Người tiếp nhận báo giá:

Khoa Dược - Trang thiết bị - Vật tư y tế.

Người nhận: DS Nguyễn Thị Thu

Chức vụ: Phó trưởng khoa Dược - TTB – VTYT, Trung tâm Y tế Nam Sách,

Địa chỉ: Số 345 Trần Phú, xã Nam Sách, thành phố Hải Phòng.

Điện thoại: 0904771016

Gmail: khoaduocns@gmail.com

II. Nội dung yêu cầu báo giá

1. Tên dịch vụ

Dịch vụ tư vấn thẩm định giá gói thầu mua sắm hóa chất, vật tư y tế phục vụ hoạt động chuyên môn năm 2026–2027 (sau điều chỉnh danh mục).



2. Phạm vi công việc

Đơn vị tư vấn thực hiện:

Thu thập, khảo sát thông tin giá thị trường theo quy định.

Nghiên cứu các báo giá do Trung tâm Y tế cung cấp.

Thẩm định giá đối với toàn bộ danh mục hóa chất, vật tư y tế sau điều chỉnh.

Xác định giá trị đề nghị làm cơ sở xác định giá gói thầu.

Lập Chứng thư thẩm định giá theo quy định của pháp luật về giá.

3. Sản phẩm bàn giao

01 Chứng thư thẩm định giá.

Các tài liệu liên quan (nếu có).

4. Thời gian thực hiện

Trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ do Trung tâm Y tế cung cấp.

III. Yêu cầu đối với đơn vị báo giá

Đơn vị gửi báo giá cần cung cấp:

Báo giá dịch vụ (đã bao gồm thuế, phí và toàn bộ chi phí liên quan).

Hồ sơ năng lực gồm:

Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá.

Danh sách thẩm định viên về giá còn đủ điều kiện hành nghề.

Thông tin kinh nghiệm thực hiện các hợp đồng tương tự (nếu có).

Thời hạn hiệu lực của báo giá.

IV. Thời gian và hình thức tiếp nhận báo giá

1. Thời gian nhận báo giá:

Từ ngày 31/7/2026 đến hết ngày 09/8/2026.

2. Hình thức tiếp nhận:

Bản giấy gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện về Trung tâm Y tế Nam Sách.

Đồng thời gửi bản điện tử (PDF có ký, đóng dấu) qua địa chỉ email của

Trung tâm (nếu có).

V. Căn cứ thực hiện

Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 và các luật sửa đổi, bổ sung;

Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ;

Biên bản họp Hội đồng khoa học ngày 02/7/2026 về việc thông qua danh mục mua sắm hóa chất, vật tư y tế phục vụ hoạt động chuyên môn năm 2026–2027;

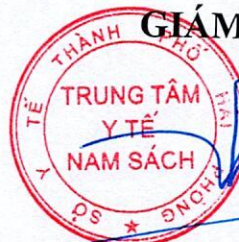
Biên bản họp Hội đồng khoa học ngày 29/7/2026 về việc điều chỉnh danh mục mua sắm hóa chất, vật tư y tế phục vụ hoạt động chuyên môn năm 2026–2027;

Nhu cầu thực tế của Trung tâm Y tế Nam Sách.

Trung tâm Y tế Nam Sách kính đề nghị các đơn vị có đủ năng lực quan tâm gửi báo giá đúng thời gian quy định để Trung tâm tổng hợp, xem xét lựa chọn đơn vị tư vấn thẩm định giá theo quy định của pháp luật. *gđ khoa*

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT.



Trần Thị Thanh

DANH MỤC
Gói thầu số 01: Hoá chất vật tư cho máy xét nghiệm

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú	
I	Hoá chất, vật tư cho máy sinh hoá I:						
1	Hóa chất xét nghiệm Creatinine	Dùng trong xét nghiệm Creatinine Jaffe R1: Sodium hydroxide 0.20 mol/l R2: Picric acid 25 mmol/l Bảo quản thuốc thử ở 2-8 °C.	Hộp: R1: 4x105ml+ R2: 1x85ml	Hộp	6	Sử dụng cho Máy sinh hóa CS480	
2	Hóa chất xét nghiệm CHOLESTEROL	Dùng trong xét nghiệm CHOLESTEROL R1: Pipes buffer, pH 6.9 90 mmol/l Phenol 26 mmol/l Cholesterol oxidase 200 U/l Cholesterol esterase 300 U/l Peroxidase 1250 U/l 4-Aminoantipyrine 0.4 mmol/l Bảo quản thuốc thử ở 2-8 °C.	Hộp: R1: 4x105ml	Hộp	6	Sử dụng cho Máy sinh hóa CS480	
3	Hóa chất xét nghiệm Glucose	Dùng trong xét nghiệm Glucose-GOD PAP Phosphate buffer, pH 7.5 0.1 mol/l Phenol 7.5 mmol/l GOD 12000 U/l POD 660 U/l 4 – Amino-antipyrine 0.40 mmol/l Bảo quản thuốc thử ở 2-8 °C.	Hộp: R1: 4x105ml	Hộp	7	Sử dụng cho Máy sinh hóa CS480	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú	
4	Hóa chất xét nghiệm GOT/ ASAT	Dùng trong xét nghiệm GOT(ASAT) IFCC R1: Tris buffer pH 7.8 100 mmol/l L-Aspartate 200 mmol/l LDH 800 U/l MDH 600 U/l R2: NADH2 0.18 mmol/l 2-Oxoglutarate 12 mmol/l Bảo quản thuốc thử ở 2-8 °C.	Hộp: R1: 4x105ml+ R2: 4x25ml	Hộp	10	Sử dụng cho Máy sinh hóa CS480	
5	Hóa chất xét nghiệm GPT/ ALAT	Dùng trong xét nghiệm GPT(ALT) IFCC R1: Tris buffer pH 7.8 100 mmol/l L-Alanine 500 mmol/l LDH 1200 U/l R2: NADH2 0.18 mmol/l 2-Oxoglutarate 15 mmol/l Bảo quản thuốc thử ở 2-8 °C.	Hộp: R1: 4x105ml+ R2: 4x25ml	Hộp	10	Sử dụng cho Máy sinh hóa CS480	
6	Hóa chất xét nghiệm Triglycerides	Dùng trong xét nghiệm Triglycerides Pipes buffer pH 7.8 50 mmol/l p-Chlorophenol 2 mmol/l Lipoprotein lipase 150000 U/l Glycerolkinase 800 U/l Glycerol - 3 - P- oxidase 4000 U/l Peroxidase 440 U/l 4-Aminoantipyrine 0.7mmol/l ATP 0.3mmol/l Mg2+ 40 mmol/l Na-cholat 0.20 mmol/l Potassium-Hexacyanoferrat(II) 1µmol/l Bảo quản thuốc thử ở 2-8 °C.	Hộp: R1: 4x105ml	Hộp	8	Sử dụng cho Máy sinh hóa CS480	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú	
7	Hóa chất xét nghiệm Urea	Dùng trong xét nghiệm Urea-UV R1: TRIS buffer pH 7.8 50 mmol/l GLDH ≥ 0.80 U/l Urease ≥ 12 U/ml R2: TRIS buffer pH 9.6 100 mmol/l 2-oxoglutarate 8.3 mmol/l NADH ≥ 0.23 mmol/l Bảo quản thuốc thử ở 2-8 °C.	Hộp: R1: 4x105ml+R2: 4x25ml	Hộp	8	Sử dụng cho Máy sinh hóa CS480	
8	Nước rửa máy sinh hóa	Dung dịch rửa máy xét nghiệm sinh hóa Sequestering agent content (alkalimetric) 8.5-10.0% Density (d 20°C/4°C) 1.05-1.09 Free alkali (as NaOH) 1.5-2.5 % Phosphate (PO4) 0.002 %	Can 2,5 lít	Can	10	Sử dụng cho Máy sinh hóa CS480	
9	Hoá chất xét nghiệm HDL- Direct	Dùng trong xét nghiệm HDL-Direct R1: Good's buffer, pH 7.0 100 mmol/l Cholesterol oxidase >0.8 KU/l Cholesterol esterase >1.0 KU/l Catalase >500 KU/l HDCBS 0.5 mmol/l R2: Peroxidase 30 KU/l 4-Aminoantipyrine 4 mmol/l Bảo quản thuốc thử ở 2-8 °C.	Hộp: R1: 4x30ml+ R2: 2x22ml	Hộp	12	Sử dụng cho Máy sinh hóa CS480	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú	
10	Hoá chất xét nghiệm LDL- Direct	Dùng trong xét nghiệm LDL-Direct R1: Good's buffer, pH 7,0 50 mmol/l Cholesterol oxidase 500 U/l Cholesterol esterase 600 U/l Catalase 600 KU/l Ascorbate oxidase 3 KU/l TOOS 2 mmol/l R2: Peroxidase 4 KU/l 4-Aminoantipyrine 4 mmol/l Bảo quản thuốc thử ở 2-8 °C.	Hộp: R1: 4x30ml+ R2: 2x22ml	Hộp	12	Sử dụng cho Máy sinh hóa CS480	
11	Hoá chất hiệu chuẩn thông số xét nghiệm sinh hoá	Thành phần: Chứa huyết thanh người Natri Azide (0,09 %) được thêm vào làm chất bảo quản.	Lọ 5ml	Lọ	15	Sử dụng cho Máy sinh hóa CS480	
12	Hoá chất dùng để kiểm soát chất lượng và hiệu chuẩn các thông số sinh hoá giải thấp	Thành phần: chứa huyết thanh người Natri Azide (0,09 %)	Lọ 5ml	Lọ	20	Sử dụng cho Máy sinh hóa CS480	
13	Hoá chất dùng để kiểm soát chất lượng và hiệu chuẩn các thông số sinh hoá giải cao	Thành phần: chứa huyết thanh người Natri Azide (0,09 %)	Lọ 5ml	Lọ	20	Sử dụng cho Máy sinh hóa CS480	
II	HBA1C						
1	Xét nghiệm Kit HBA1c	Thành phần: Phân tử liên hợp boronat huỳnh quang Cartridge nhựa chứa: Chất đệm ammonium chloride, lysis agent và chất bảo quản. Dụng cụ thu thập mẫu (máu) có chứa chất chống đông EDTA và hoạt chất bề mặt. Hộp 15 test	Hộp (15 test)	Hộp	300	Máy HbA1c Quotest	

DANH MỤC
Gói thầu số 02: Hoá chất, vật tư cho máy xét nghiệm sinh hoá II và cho Máy xét nghiệm HbA1c

Stt	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú	
III	Hoá chất, vật tư cho máy sinh hoá II:						
1	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô có chứa HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol (người); Chất kiểm chứng 2 mức; Các giá trị có thể được truy xuất theo phương pháp tham chiếu HDL và LDL-cholesterol của US CDC (Centre for Disease Control)	Lọ 1x5ml	Lọ	22	Máy Sinh Hóa AU640	
2	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô có chứa HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol (người); Chất kiểm chứng 2 mức; Các giá trị có thể được truy xuất theo phương pháp tham chiếu HDL và LDL-cholesterol của US CDC (Centre for Disease Control)	Lọ 1x5ml	Lọ	22	Máy Sinh Hóa AU640	
3	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ethanol	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ethanol; Thành phần: Thuốc thử A chứa đệm PIPES 100 mmol/L, chất bảo quản, pH 7,9; Thuốc thử B chứa đệm PIPES 50 mmol/L, NAD 15 mmol/L, alcohol dehydrogenase (ADH) > 18 KU/L, chất bảo quản, pH 6,2; Phương pháp: Quang phổ, Alcohol Dehydrogenase; Loại mẫu: Huyết thanh, Huyết tương, Nước tiểu; Giới hạn phát hiện: 8,11 mg/dL (1,76 mmol/L); Giới hạn tuyến tính: 300 mg/dL (65,1 mmol/L); Độ lặp lại: CV ≤ 3,5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4,5%	2x20ml+2x7mL /Hộp	Hộp	20	Máy Sinh Hóa AU640	
4	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol, CO2	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol, CO2; Thành phần: Dung dịch đệm, chứa amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat	Hộp 2x5mL	Hộp	15	Máy Sinh Hóa AU640	
5	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol, CO2	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol, CO2; Thành phần: Dung dịch đệm chứa amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat	Hộp 3x5mL	Hộp	15	Máy Sinh Hóa AU640	

Stt	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú	
6	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol, CO2	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol, CO2; Thành phần: Dung dịch đậm chứa amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat	Hộp 3x5mL	Hộp	15	Máy Sinh Hóa AU640	
7	Xi lanh hút dịch dùng cho máy xét nghiệm hoá sinh.	Dùng để phân phối và hút một lượng mẫu chính xác. Làm bằng thủy tinh, nhựa, kim loại. Chiều dài 8,9 cm (+/-0,1 cm). Đường kính piston (phần kim loại): 2,0 mm (+/- 0,2 mm).	1 cái	Cái	2	Máy Sinh Hóa AU640	
8	Xi lanh dùng cho máy xét nghiệm hoá sinh.	Dùng để phân phối và hút một lượng chính xác thuốc thử/ dung dịch đậm ISE. Làm bằng thủy tinh, nhựa và vật liệu kim loại, dài 8,9 cm(+/- 0,1 cm). Đường kính piston (phần kim loại): 5,0 mm (+/- 0,2 mm).	1 Chiếc	Chiếc	5	Máy Sinh Hóa AU640	
9	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ferritin	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ferritin; Thành phần: Thuốc thử A chứa dạng dung dịch, chứa đậm glycin 170 mmol/L, natri clorid 100 mmol/L, natri azid 0,95 g/L, pH 8,2; Thuốc thử B chứa dạng hỗn dịch, chứa hạt latex phủ kháng thể kháng ferritin người, natri azid 0,95 g/L; Phương pháp: Đo độ đục, Latex; Loại mẫu: Huyết thanh; Khoảng đo: 5,4 - 500 µg/L; Giới hạn phát hiện: 5,4 µg/L; Độ lặp lại: CV ≤ 3%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4%	1x30mL+1x15mL	Hộp	10	Máy Sinh Hóa AU640	
10	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng ferritin	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng ferritin; Thành phần: Thuốc thử chứa huyết thanh người.	1x3mL	Hộp	5	Máy Sinh Hóa AU640	
11	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng 12 thông số sinh hóa	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng 12 thông số sinh hóa; Thành phần: Huyết thanh người (đông khô).	3x1mL	Hộp	10	Máy Sinh Hóa AU640	
12	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng 12 thông số sinh hóa	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng 12 thông số sinh hóa; Thành phần: Huyết thanh người (đông khô).	3x1mL	Hộp	10	Máy Sinh Hóa AU640	

Stt	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú	
13	Thuốc thử xét nghiệm định lượng albumin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng albumin; Thành phần: Succinate buffer (pH 4,2) 100 mmol/L; Bromocresol green 0,2 mmol/L; Phương pháp: Bromocresol Green; Dải tuyến tính: 15 – 60 g/L (1,5 – 6,0 g/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 3\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 3\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 17 test.	4x29ml	Hộp	1	Máy Sinh Hóa AU640	
14	Thuốc thử xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp; Thành phần: 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0,08 mmol/L; Phương pháp: DPD; Dải đo: 0,9 – 171 $\mu\text{mol/L}$ (0,05 – 10 mg/dL); Bước sóng: 570 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 5\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 7,5\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 16 test.	4x20ml+4x20ml	Hộp	1	Máy Sinh Hóa AU640	
15	Thuốc thử xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần; Thành phần: Cafein 2,1 mmol/L; 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborat 0,31 mmol/L; Chất hoạt động bề mặt; Phương pháp: DPD; Dải tuyến tính: 0,5–513 $\mu\text{mol/L}$ (0,03–30 mg/dL); Bước sóng: 540nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 3,0\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 5,0\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 16 test	4x40ml+4x40ml	Hộp	1	Máy Sinh Hóa AU640	
16	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatinin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng creatinine; Thành phần: Natri hiđroxit 120 mmol/L; Axit picric 2,9 mmol/L; Phương pháp: Jaffé method; Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương: Phương pháp A: 5 – 2200 $\mu\text{mol/L}$ (0,06 – 25,0 mg/dL); Phương pháp B: 18 – 2200 $\mu\text{mol/L}$ (0,2 – 25,0 mg/dL), Nước tiểu: 88 – 35360 $\mu\text{mol/L}$ (1 – 400 mg/dL); Bước sóng: 520 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: $CV \leq 3\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 5\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test.	4x51ml+4x51ml	Hộp	15	Máy Sinh Hóa AU640	

Stt	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú	
17	Thuốc thử xét nghiệm định lượng cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng cholesterol; Thành phần: Dung dịch đệm photphat (pH 6,5) 103 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,31 mmol/L; Phenol 5,2 mmol/L; Cholesterol esterase $\geq 0,2$ kU/L (3,3 μ kat/L); Cholesterol oxidase $\geq 0,2$ kU/L (3,3 μ kat/L); Peroxidase ≥ 10 kU/L (166,7 μ kat/L); Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,5 – 18,0 mmol/L (20 – 700 mg/dL); Bước sóng: 540 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại CV $\leq 3\%$ Độ chụm toàn phần: CV $\leq 3\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 22 test.	4x22.5ml	Hộp	8	Máy Sinh Hóa AU640	
18	Thuốc thử xét nghiệm định lượng GGT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng GGT; Thành phần: Glycylglycine, pH 7,7 (37°C) 150 mmol/L; L- γ -glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 6 mmol/L; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 5 - 1200 U/L (0,08 – 20,00 μ kat/L); Bước sóng: 410 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq 5\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 10\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 3 test	4x40ml+4x40ml	Hộp	2	Máy Sinh Hóa AU640	
19	Thuốc thử xét nghiệm định lượng glucose	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng glucose; Thành phần: Dung dịch đệm PIPES (pH 7,6) 24 mmol/L; ATP ≥ 2 mmol/L; NAD $^{+}$ $\geq 1,32$ mmol/L; Mg $^{2+}$ 2,37 mmol/L; Hexokinase $\geq 0,59$ kU/L; G6P-DH $\geq 1,58$ kU/L ; Phương pháp: Enzymatic (hexokinase method); Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương/ dịch não tủy: 0,6 – 45,0 mmol/L, Nước tiểu: 0,2 – 45 mmol/L; Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu và dịch não tủy; Độ lặp lại: CV $\leq 3\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 5\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 13 test	4x53ml+4x27ml	Hộp	10	Máy Sinh Hóa AU640	
20	Thuốc thử xét nghiệm định lượng AST	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng AST; Thành phần: Tris buffer, pH 7,65 (37°C) 80mmol/L; L-aspartate 240mmol/L; 2-Oxoglutarate 12mmol/L; LDH $\geq 0,9$ kU/L; MDH $\geq 0,6$ kU/L; NADH 0,2mmol/L ; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 3 – 1000 U/L (0,05 – 16,7 μ kat/L); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq 5\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 10\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 8 test	4x6ml+4x6ml	Hộp	50	Máy Sinh Hóa AU640	

Stt	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú	
21	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ALT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ALT; Thành phần: Tris buffer pH 7,15 (37°C) 100mmol/L; L-Alanine 500mmol/L; 2-Oxoglutarate 12mmol/L; LDH $\geq 1,8\text{kU/L}$; NADH 0,2mmol/L; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 3 – 500 U/L (0,05 – 8,33 $\mu\text{kat/L}$); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $\text{CV} \leq 5\%$; Độ chụm toàn phần: $\text{CV} \leq 10\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test	4x12ml+4x6 ml	Hộp	50	Máy Sinh Hóa AU640	
22	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-cholesterol; Thành phần: Kháng thể kháng β -lipoprotein ở người; Cholesterol esterase (CHE) 0,8 IU/mL; Cholesterol oxidase (CHO) 4,4 IU/mL; Peroxidase (POD) 1,7 IU/mL; Ascorbate Oxidase 2 IU/mL; Dung dịch đệm Good's (pH 7) 30 mmol/L; N-Ethyl - N - (2-hydroxy-3-sulfopropyl) - 3,5- dimethoxy - 4 fluoroaniline (F-DAOS) 0,2 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,67 mmol/L; Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,05 - 4,65 mmol/L (2 -180 mg/dL); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $\text{CV} \leq 3,0\%$; Độ chụm toàn phần: $\text{CV} \leq 4,0\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test	4x51.3ml+4x 17.1ml	Hộp	15	Máy Sinh Hóa AU640	
23	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol	Hoá chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa HDL-Cholesterol (người); Giá trị chất hiệu chuẩn có thể được truy xuất theo phương pháp tham chiếu HDL-cholesterol của US CDC (Centre for Disease Control)	2x3ml	Hộp	5	Máy Sinh Hóa AU640	
24	Thuốc thử xét nghiệm định lượng LDL-Cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng LDL-cholesterol; Thành phần: Cholesterol esterase 3,7 IU/mL; Cholesterol oxidase 3,7 IU/mL; Peroxidase 4,9 IU/mL; Natri azit 0,1%; Dung dịch đệm của Good (pH 6,8) 25 mmol/L; 4-aminoantipyrine 0,8 mmol/L; Catalase 743 IU/mL; HDAOS 0,47 mmol/L; Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,26 - 10,3 mmol/L (10 - 400 mg/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $\text{CV} \leq 3,0\%$; Độ chụm toàn phần: $\text{CV} \leq 4,0\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test	4x51.3ml+4x 17.1ml	Hộp	15	Máy Sinh Hóa AU640	

Stt	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú	
25	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng LDL-Cholesterol	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa LDL-Cholesterol (người); Giá trị chất hiệu chuẩn có thể được truy xuất theo phương pháp tham chiếu LDL-cholesterol của US CDC (Centre for Disease Control)	2x1ml	Hộp	7	Máy Sinh Hóa AU640	
26	Thuốc thử xét nghiệm định lượng protein toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng protein toàn phần; Thành phần: Natri hydroxyd 200 mmol/L; Kali natri tartrat 32 mmol/L; Đồng sulphat 18,8 mmol/L; Kali iodid 30 mmol/L; Phương pháp: Photometric; Dải tuyến tính: 30–120 g/L (3–12 g/dL); Bước sóng: 540nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 3,0\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 4,0\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 10 test	4x25ml+4x25ml	Hộp	1	Máy Sinh Hóa AU640	
27	Thuốc thử xét nghiệm định lượng triglyceride	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng triglyceride; Thành phần: Đệm PIPES (pH 7,5) 50 mmol/L; Mg^{2+} 4,6 mmol/L; MADB 0,25 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,5 mmol/L; ATP 1,4 mmol/L; Lipases 1,5 kU/L (25 μ kat/L); Glycerol kinase 0,5 kU/L (8,3 μ kat/L); Peroxidase 0,98 kU/L (16,3 μ kat/L); Ascorbate oxidase 1,48 kU/L (24,6 μ kat/L); Glycerol-3-phosphate oxidase 1,48 kU/L (24,6 μ kat/L); Phương pháp: Enzym; Dải tuyến tính: 0,1 – 11,3 mmol/L (10 – 1000 mg/dL); Bước sóng: 660 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 3,0\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 5,0\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 8 test	4x50ml+4x12.5ml	Hộp	8	Máy Sinh Hóa AU640	
28	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ure	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng urê; Thành phần: "Đệm Tris 100 mmol/L; NADH $\geq 0,26$ mmol/L; Tetra Natri diphosphat 10 mmol/L; EDTA 2,65 mmol/L; 2-Oxoglutarat $\geq 9,8$ mmol/L; Urease $\geq 17,76$ kU/L; ADP $\geq 2,6$ mmol/L; GLDH $\geq 0,16$ kU/L.; Phương pháp: GLDH, đo UV động học; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 5–300 mg/dL (0,8–50,0 mmol/L) Nước tiểu: 60–4500 mg/dL (10–750 mmol/L); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: $CV \leq 5\%$; Độ chụm toàn phần $CV \leq 10\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 9 test	4x53ml+4x53ml	Hộp	5	Máy Sinh Hóa AU640	

Stt	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú	
29	Thuốc thử xét nghiệm định lượng acid uric	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng axit uric; Thành phần: Đệm phosphat (pH 7,5) 42 mmol/L; MADB 0,15 mmol/L; 4-Aminophenazon 0,30 mmol/L; Peroxidase $\geq 5,9$ kU/L (98 μ kat/L); Uricase $\geq 0,25$ kU/L (4,15 μ kat/L); Ascorbat Oxidase $\geq 1,56$ kU/L (26 μ kat/L); Phương pháp: Uricase; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 1,5–30 mg/dL (89–1785 μ mol/L), Nước tiểu: 2–400 mg/dL (119–23800 μ mol/L); Bước sóng: 660nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: $CV \leq 3\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 5,0\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 11 test	4x30ml+4x1 2.5ml	Hộp	1	Máy Sinh Hóa AU640	
30	Thuốc thử xét nghiệm định lượng α -Amylase	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng α -amylase; Thành phần: MES (pH 6,05) 36,1 mmol/L; Canxi axetat 3,60 mmol/L; NaCl 37,2 mmol/L; Kali thiocyanate 253 mmol/L; CNPG3 1,63 mmol/L; Phương pháp: CNPG3; Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương: 10 – 2000 U/L (0,2 – 33,3 μ kat/L), Nước tiểu: 5 – 4800 U/L (0,1 – 80 μ kat/L); Bước sóng: 410 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: $CV \leq 5,0\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 10,0\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 5 test	4x40ml	Hộp	2	Máy Sinh Hóa AU640	
31	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Ca (Calci)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng canxi; Thành phần: Imidazol (pH 6,9); Arsenazo III 0,02%; Phương pháp: Arsenazo III; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 1 – 5 mmol/L (4 – 20 mg/dL); Nước tiểu: 0,1 – 10 mmol/L (0,4 – 40 mg/dL); Bước sóng: 660 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại $\leq 3\%$; Độ chụm toàn phần: $\leq 4\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 32 test	4x29ml	Hộp	1	Máy Sinh Hóa AU640	
32	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ASO	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng kháng thể ASO; Thành phần: Đệm phosphat (pH 7,0) 40 mmol/L; Hạt latex phủ Streptolysin-O $<0,2\%$ w/v; Phương pháp: Miễn dịch đo độ đục; Dải tuyến tính: 100 – 1000 IU/mL; Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh; Độ lặp lại: $CV \leq 5\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 10\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test	4x51ml+4x7 ml	Hộp	1	Máy Sinh Hóa AU640	

Stt	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú	
33	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Fe (Sắt)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng sắt; Thành phần: Đệm glycin (pH 1,7) 215 mmol/L; L-ascorbic acid 4,7 mmol/L; 2,4,6-Tri(2-pyridyl)-5-triazine 0,5 mmol/L; Phương pháp: TPTZ; Dải tuyến tính: 2 – 179 $\mu\text{mol/L}$ (10 – 1000 $\mu\text{g/dL}$); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $\text{CV} \leq 3,0\%$; Độ chụm toàn phần: $\text{CV} \leq 5,0\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 10 test	4x15ml+4x15ml	Hộp	3	Máy Sinh Hóa AU640	
34	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng các thông số hóa sinh	Huyết thanh hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hoá thường quy; Thành phần: Huyết thanh người, các enzym từ người, động vật và thực vật: Alkaline Phosphatase, ALT, AST, Amylase, Cholinesterase, CK-NAC, GGT, LDH, Albumin, Creatinine, Cholesterol, Glucose, Lactate, Lipase, Protein toàn phần, Triglycerid, UIBC, Ure, Uric Acid, Bilirubin, Phospho vô cơ, Calci, Sắt, Magnesi	1x5ml	Lọ	15	Máy Sinh Hóa AU640	
35	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng các thông số hóa sinh	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, LDH,; Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein,; UIBC, Urea & Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1.	1x5ml	Lọ	20	Máy Sinh Hóa AU640	
36	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng các thông số hóa sinh	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, LDH, Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein, UIBC, Urea, Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1	1x5ml	Lọ	20	Máy Sinh Hóa AU640	
37	Chất hiệu chuẩn trung gian xét nghiệm định lượng các chất điện giải Na, K, Cl	Chất hiệu chuẩn mức trung bình sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ Na^+ , K^+ và Cl^- ; Thành phần: Na^+ 4,3 mmol/L; K^+ 0,13 mmol/L; Cl^- 3,1 mmol/L	4x2000ml	Hộp	5	Máy Sinh Hóa AU640	

Stt	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú	
38	IVD tham chiếu trong xét nghiệm định lượng các chất điện giải Na, K, Cl	Hoá chất điện giải cho điện cực tham chiếu sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ Na ⁺ , K ⁺ và Cl ⁻ ; Thành phần: Kali clorua 1 mol/L	4x1000ml	Hộp	1	Máy Sinh Hóa AU640	
39	IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm hóa sinh	Dung dịch rửa; Thành phần: Sodium Hypochlorite 5 - 10%	450ml	Bình	2	Máy Sinh Hóa AU640	
40	Chất hiệu chuẩn mức cao xét nghiệm định lượng các chất điện giải Na, K, Cl	Chất hiệu chuẩn mức cao sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ natri (Na ⁺), kali (K ⁺) và clorua (Cl ⁻) trong huyết thanh, huyết tương; Thành phần: Na ⁺ 160 mmol/L; K ⁺ 6 mmol/L; Cl ⁻ 120 mmol/L	4x100ml	Hộp	2	Máy Sinh Hóa AU640	
41	Chất hiệu chuẩn mức thấp xét nghiệm định lượng các chất điện giải Na, K, Cl	Chất hiệu chuẩn mức thấp được sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ natri (Na ⁺), kali (K ⁺) và clorua (Cl ⁻) trong huyết thanh, huyết tương; Thành phần: Na ⁺ 130 mmol/L; K ⁺ 3,5 mmol/L; Cl ⁻ 85 mmol/L	4x100ml	Hộp	2	Máy Sinh Hóa AU640	
42	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CRP	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CRP độ nhạy cao; Thành phần: Glycine buffer 100 mmol/L; Latex, phủ kháng thể kháng CRP < 0,5% w/v; Phương pháp: Miễn dịch đo độ đục; Dải tuyến tính: Ứng dụng bình thường: 0,2–480 mg/L, Ứng dụng độ nhạy cao: 0,08–80 mg/L; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 6%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 3 test	4x30ml+4x30ml	Hộp	10	Máy Sinh Hóa AU640	
43	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng các thông số hóa sinh	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: Huyết thanh người chứa Immunoglobulin G, Immunoglobulin A, Immunoglobulin M, Transferrin, C3, C4, Anti-Streptolysin O, Ferritin, C-reactive protein; Chất hiệu chuẩn 6 mức; - Các giá trị hiệu chuẩn được gán sử dụng các nguyên liệu tham chiếu theo tiêu chuẩn IFCC (IgG, IgA, IgM, C3, C4, Transferrin, CRP), WHO (ASO) và tiêu chuẩn quốc tế lần thứ 3 cho ferritin	6x2ml	Hộp	3	Máy Sinh Hóa AU640	

Stt	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú	
44	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng: α -1 acid glycoprotein, α -1 antitrypsin, β -2 microglobulin, ceruloplasmin và haptoglobin	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm protein; Thành phần: Huyết thanh có chứa các protein từ người: α -1 acidglycoprotein; α -1 antitrypsin; β -2 microglobulin; Ceruloplasmin; Haptoglobin; Chất hiệu chuẩn 5 mức; Các giá trị của chất hiệu chuẩn được gán sử dụng các nguyên liệu tham chiếu theo tiêu chuẩn IFCC (α -1 acidglycoprotein, α -1 antitrypsin, Ceruloplasmin, Haptoglobin) và WHO (β -2 microglobulin)	5x2ml	Hộp	3	Máy Sinh Hóa AU640	
45	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng 17 thông số sinh hóa	Hoá chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: Huyết thanh người chứa α -1 acidglycoprotein; Ferritin; α -1 antitrypsin; Haptoglobin; Anti-Streptolysin O; β -2 microglobulin; Globulin miễn dịch A; Globulin miễn dịch M; Globulin miễn dịch G; Ceruloplasmin; Bỏ thể 3 (C3); Prealbumin; Bỏ thể 4 (C4); Yếu tố dạng thấp; Protein phản ứng C (CRP); Transferrin	1x2ml	Lọ	3	Máy Sinh Hóa AU640	
46	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng 17 thông số sinh hóa	Hoá chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: Huyết thanh người chứa α -1 acidglycoprotein; Ferritin; α -1 antitrypsin; Haptoglobin; Anti-Streptolysin O; β -2 microglobulin; Globulin miễn dịch A; Globulin miễn dịch M; Globulin miễn dịch G; Ceruloplasmin; Bỏ thể 3 (C3); Prealbumin; Bỏ thể 4 (C4); Yếu tố dạng thấp; Protein phản ứng C (CRP); Transferrin	1x2ml	Lọ	3	Máy Sinh Hóa AU640	
47	Vật liệu kiểm soát mức 3 xét nghiệm định lượng 17 thông số sinh hóa	Hoá chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: Huyết thanh người chứa α -1 acidglycoprotein; Ferritin; α -1 antitrypsin; Haptoglobin; Anti-Streptolysin O; β -2 microglobulin; Globulin miễn dịch A; Globulin miễn dịch M; Globulin miễn dịch G; Ceruloplasmin; Bỏ thể 3 (C3); Prealbumin; Bỏ thể 4 (C4); Yếu tố dạng thấp; Protein phản ứng C (CRP); Transferrin	1x2ml	Lọ	3	Máy Sinh Hóa AU640	
48	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CRP	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP độ nhạy cao; Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa CRP người; Chất hiệu chuẩn gồm mức 2 đến mức 6; Các giá trị được gán theo tiêu chuẩn IFCC bằng phương pháp miễn dịch đo độ đục	5x2ml	Hộp	2	Máy Sinh Hóa AU640	

Stt	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú	
49	IVD đệm trong xét nghiệm định lượng các chất điện giải Na, K, Cl	Dung dịch đệm sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ Na ⁺ , K ⁺ và Cl ⁻ ; Thành phần: Triethanolamine 0,1 mol/L	4x2000ml	Hộp	1	Máy Sinh Hóa AU640	
50	IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm hóa sinh	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa; Thành phần: Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%.	1x5l	Can	20	Máy Sinh Hóa AU640	
51	Điện cực tham chiếu xét nghiệm định lượng các chất điện giải (Na, K, Cl)	Điện cực tham chiếu, Chất liệu: nhựa và kim loại, Đường kính thân: 1,6 cm, chiều dài: 5,8 cm	1 chiếc	Chiếc	2	Máy Sinh Hóa AU640	
52	Ống dây bơm bằng cao su lưu hoá dùng cho máy xét nghiệm hoá sinh.	Dùng để bơm dung dịch tẩy, rửa hoặc dung dịch ISE. Làm bằng vật liệu nhựa và cao su. Tổng chiều dài 10,7 cm (+/- 0,2 cm), chiều dài cao su: 8,8 cm (+/- 0,2 cm), đường kính 0,5 cm (+/- 0,1 cm).	2 cái	Túi	5	Máy Sinh Hóa AU640	
53	Điện cực xét nghiệm định lượng Cl	Điện cực Clo, Chất liệu: nhựa và kim loại, Chiều rộng: 1,5 cm, chiều dài: 3,8 cm	1 cái	Cái	3	Máy Sinh Hóa AU640	
54	Điện cực xét nghiệm định lượng K	Điện cực Kali, Chất liệu: nhựa và kim loại, Chiều rộng: 1,5 cm, chiều dài: 3,8 cm	1 cái	Cái	3	Máy Sinh Hóa AU640	
55	Điện cực xét nghiệm định lượng Na	Điện cực Natri, Chất liệu: nhựa và kim loại, Chiều rộng: 1,5 cm, chiều dài: 3,8 cm	1 cái	Cái	3	Máy Sinh Hóa AU640	
56	Xi lanh hút hóa chất dùng cho máy xét nghiệm hóa sinh	Dùng để phân phối và hút một lượng chính xác thuốc thử/ dung dịch đệm ISE. Làm bằng thủy tinh, nhựa và vật liệu kim loại, dài 8,9 cm (+/- 0,1 cm). Đường kính piston (phần kim loại): 5,0 mm (+/- 0,2 mm).	1 Chiếc	Chiếc	1	Máy Sinh Hóa AU640	
57	Khối kim hút mẫu dùng cho máy xét nghiệm hóa sinh	Dùng để hút và phân phối mẫu. Làm bằng kim loại, phủ lớp chống dính. Chiều dài 19,5 cm (+/- 0,2 cm). Đường kính thân dài: 2,4 mm (+/- 0,2 mm).	1 chiếc	Chiếc	2	Máy Sinh Hóa AU640	

Stt	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú	
58	Bóng đèn halogen dùng cho máy xét nghiệm hoá sinh, 12V 20W.	Bóng đèn quang học, nguồn sáng, cho đèn trắc quang, 12Vdc 20W. Làm bằng kim loại, thủy tinh, nhựa.	1 cái	Cái	4	Máy Sinh Hóa AU640	
IV	Hoá chất, vật tư cho máy xét nghiệm HbA1c Premier						
1	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng HbA1c	được sử dụng để kiểm soát hiệu năng của xét nghiệm định lượng Glycated Hemoglobin. - Bột đông khô, cần hoàn nguyên trước khi sử dụng. Thành phần: Máu toàn phần	2x500µl	Hộp	6	Máy xét nghiệm Premier Hb9210	
2	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1c	Được sử dụng để hiệu chuẩn của xét nghiệm định lượng HbA1c theo nguyên lí ái lực (affinity) - Bột đông khô, cần hoàn nguyên trước khi sử dụng - Thành phần: Máu toàn phần	2x500µl	Hộp	6	Máy xét nghiệm HbA1c Premier Hb9210	
3	Bộ xét nghiệm định lượng HbA1c	Hóa chất sẵn sàng cho sử dụng trên máy Premier Hb9210. Thành phần: Dung dịch Buffer A: Nước 90-100%, Methanol: 0-0.5%, dd Ammonia: 0.5-1%; Dung dịch Buffer B: Nước 90-100%, Methanol: 0-0.5%, dd Ammonia: 0-0.5%; Dung dịch Diluent: Nước 90-100%, TRITON X100: 0-0.5%, Sodium azide: 0-0.5%; Dung dịch Wash: Nước 90-100%, Ethanol: 1-10%, Methanol: 0-0.5%, Sodium azide: 0-0.5%; Cột phân tích: Polymer gel: 90-100%	500 tests	Bộ	20	Máy xét nghiệm HbA1c Premier Hb9210	

DANH MỤC
GÓI THẦU SỐ 03: HOÁ CHẤT, VẬT TƯ CHO MÁY HUYẾT HỌC I, HUYẾT HỌC II VÀ MIỄN DỊCH

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
V	Hoá chất, vật tư cho máy huyết học I:					
1	Dung dịch nội kiểm mức thường dùng cho máy xét nghiệm huyết học 5 thành phần bạch cầu	Dùng để kiểm chuẩn xét nghiệm huyết học 5 thành phần bạch cầu Trạng thái vật lí: chất lỏng +Màu: đỏ sẫm +Độ pH: trung tính +Tính tan: tan trong nước +Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu của động vật có vú +Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8°C +Độ ổn định sau khi mở nắp: 14 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485, CE -Có CFS Nhật Bản (G7)	Lọ 3 ml	Lọ	25	Máy Huyết học Celltac Es
2	Dung dịch nội kiểm mức cao dùng cho máy xét nghiệm huyết học 5 thành phần bạch cầu	Dùng để kiểm chuẩn xét nghiệm huyết học 5 thành phần bạch cầu Trạng thái vật lí: chất lỏng +Màu: đỏ sẫm +Độ pH: trung tính +Tính tan: tan trong nước +Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu của động vật có vú +Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8°C +Độ ổn định sau khi mở nắp: 14 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485, CE -Có CFS Nhật Bản (G7)	Lọ 3 ml	Lọ	25	Máy Huyết học Celltac Es

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
3	Dung dịch nội kiểm mức thấp dùng cho máy xét nghiệm huyết học 5 thành phần bạch cầu	Dùng để kiểm chuẩn xét nghiệm huyết học 5 thành phần bạch cầu Trạng thái vật lí: chất lỏng +Màu: đỏ sẫm +Độ pH: trung tính +Tính tan: tan trong nước +Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu của động vật có vú +Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8°C +Độ ổn định sau khi mở nắp: 14 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485, CE -Có CFS Nhật Bản (G7)	Lọ 3 ml	Lọ	25	Máy Huyết học Celltac Es
4	Dung dịch pha loãng	Dùng làm chất pha loãng cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: không Mùi: không Độ pH: 7.35 đến 7.55 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium chloride 0.44%, Sodium sul phate anhydrous 0.97% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 60 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485, CE -Có CFS Nhật Bản (G7)	Can 18L	Can	60	Máy Huyết học Celltac Es
5	Dung dịch ly giải màng hồng cầu cho máy xét nghiệm Huyết học 3 thành phần bạch cầu	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: không Mùi: nhẹ Độ pH: 4 đến 7 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Muối amoni bậc 4 3.7% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 90 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485, CE -Có CFS Nhật Bản (G7)	Can 500 ml	Can	30	Máy Huyết học Celltac Es

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
6	Dung dịch ly giải màng hồng cầu cho máy xét nghiệm huyết học 5 thành phần bạch cầu	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: không Mùi: không Độ pH: 7.5 đến 9.5 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium alkyl ether sul phate: 0.11% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 30 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485, CE -Có CFS Nhật Bản (G7)	Can 500 ml	Can	30	Máy Huyết học Celltac Es
7	Dung dịch rửa đậm đặc	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: xanh lá Mùi: nhẹ Độ pH: 7,7 đến 8,3 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Polyoxyethylene tridecylether: 0.049% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 180 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485, CE -Có CFS Nhật Bản (G7)	Can 5L	Can	3	Máy Huyết học Celltac Es
8	Dung dịch rửa	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: vàng nhạt Mùi: khó chịu Độ pH: 10 đến 13 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium hypoclorit 1.3% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 90 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485,CE -Có CFS Nhật Bản (G7)	Can 5L	Can	3	Máy Huyết học Celltac Es

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
9	Ống máu lắng chân không	Ống thủy tinh chân không 8x120 mm chứa 0.32 mL chất chống đông dung dịch Natri citrate (3.2%) -Thể tích mẫu: 1.28mL -Nút cao su butyl đảm bảo duy trì chân không -E-Beam Hồng ngoại	Hộp 50 ống	Ống	2.000	Máy Huyết học Celltac Es
VI Hoá chất, vật tư cho máy huyết học II:						
1	Dung dịch đếm hồng cầu	Thuốc thử trong suốt, không có azide và cyanide, độc tố thấp. Có thể đo các dẫn xuất hemoglobin như deoxyhemoglobin, oxyhemoglobin, carboxyhemoglobin và methemoglobin. Công dụng: sử dụng để đo nồng độ hemoglobin trong máu Bảo quản: 1 - 30 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày Thành phần dung dịch chỉ bao gồm: Sodium lauryl sulfate 1.7 g/L	500ml x 3	Hộp	6	Máy Huyết học Sysmex XN 330
2	Dung dịch pha loãng	Công dụng: dùng để đo lường số lượng và kích thước của hồng cầu và tiểu cầu bằng phương pháp tập trung dòng chảy thủy động học. Khi bổ sung thuốc thử ly giải được chỉ định để xác định nồng độ hemoglobin, thuốc thử cũng có thể được sử dụng để phân tích nồng độ hemoglobin. Ngoài ra, còn thể được dùng làm dòng dung dịch bao bên ngoài (sheath fluid) cho buồng đo FCM. Bảo quản: 2 - 35 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày Thành phần dung dịch chỉ bao gồm: Sodium chloride 0.7%; Tris buffer 0.2%; EDTA-2K 0.02% Độ pH: 7.8 ± 0.1	20L x 1	Thùng	30	Máy Huyết học Sysmex XN 330
3	Dung dịch ly giải tế bào	Hóa chất ly giải dùng cho máy phân tích huyết học. Dùng để phân tích số lượng và tỷ lệ phần trăm bạch cầu trung tính, bạch cầu lympho, bạch cầu mono, bạch cầu ưa axit; Thành phần: Organic quaternary ammonium salt 0.07%; Nonionic surfactant 0.17%	5Lx1	Hộp	4	Máy Huyết học Sysmex XN 330

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
4	Dung dịch nhuộm tế bào	Công dụng: được sử dụng để đánh dấu các bạch cầu trong các mẫu máu đã được pha loãng và ly giải nhằm phân loại các thành phần bạch cầu bằng máy xét nghiệm huyết học tự động. Bảo quản: 2 - 35 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày Thành phần dung dịch chỉ bao gồm: Polymethine 0.002%; methanol 3.0%; Ethylene Glycol 96.9% Độ hấp thụ: 0.65 ± 0.04 Xuất xứ G7, đạt tiêu chuẩn FDA	42mL x 2	Hộp	8	Máy Huyết học Sysmex XN 330
5	Dung dịch rửa máy	Công dụng: một chất tẩy rửa có tính kiềm mạnh để loại bỏ các thuốc thử ly giải, dư lượng tế bào và các protein trong máu còn lại trong hệ thống thủy lực của máy xét nghiệm huyết học tự động, máy chuẩn bị lam huyết học tự động. Sử dụng cho quá trình auto shutdown Bảo quản: 1 - 30 độ C, nơi tối, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp Thành phần: Sodium Hypochloride (nồng độ clo 5.0%)	4mL x 20	Hộp	8	Máy Huyết học Sysmex XN 330
6	Chất kiểm chuẩn mức 1	Vật liệu kiểm soát huyết học. Thành phần: Bao gồm tế bào hồng cầu ở người đã được ổn định, tế bào bạch cầu và thành phần tiểu cầu trong môi trường có chất bảo quản.	1 x 3.0mL	Lọ	12	Máy Huyết học Sysmex XN 330
7	Chất kiểm chuẩn mức 2	Vật liệu kiểm soát huyết học. Thành phần: Bao gồm tế bào hồng cầu ở người đã được ổn định, tế bào bạch cầu và thành phần tiểu cầu trong môi trường có chất bảo quản.	1 x 3.0mL	Lọ	12	Máy Huyết học Sysmex XN 300
8	Chất kiểm chuẩn mức 3	Vật liệu kiểm soát huyết học. Thành phần: Bao gồm tế bào hồng cầu ở người đã được ổn định, tế bào bạch cầu và thành phần tiểu cầu trong môi trường có chất bảo quản.	1 x 3.0mL	Lọ	12	Máy Huyết học Sysmex XN 300
9	Chất hiệu chuẩn huyết học	Công dụng: Chất hiệu chuẩn và xác nhận hiệu chuẩn của máy huyết học cho các thông số WBC, RBC, HGB, HCT, PLT, RET Bảo quản: từ 2 - 8 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 4 giờ ở 2 - 8 độ C Thành phần: bao gồm tế bào RBC và WBC ở người, PLT, NRBC được giữ ổn định trong môi trường có chất bảo quản Xuất xứ G7, đạt tiêu chuẩn FDA	1 x 3.0mL	Lọ	1	Máy Huyết học Sysmex XN 300

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
VII	Hoá chất, vật tư cho máy miễn dịch:					
1	Bộ xét nghiệm định lượng Troponin I	Xét nghiệm định lượng troponin I tìm trong huyết thanh hoặc huyết tương người bằng kỹ thuật ELFA (xét nghiệm huỳnh quang liên kết enzyme)	Hộp 60 test	Hộp	10	Máy Miễn Dịch Vidas PC
2	Bộ xét nghiệm định lượng TSH	Xét nghiệm định lượng xác định hormon kích tuyến giáp trong huyết thanh hoặc huyết tương người bằng miễn dịch enzym, sử dụng kỹ thuật ELFA (phân tích huỳnh quang liên kết enzym).	Hộp 60 test	Hộp	5	Máy Miễn Dịch Vidas PC
3	Bộ xét nghiệm định lượng FT4	Xét nghiệm định lượng thyroxine tự do (FT4) trong huyết thanh hoặc huyết tương người, sử dụng kỹ thuật ELFA (xét nghiệm huỳnh quang liên kết enzyme).	Hộp 60 test	Hộp	5	Máy Miễn Dịch Vidas PC
4	Bộ xét nghiệm định lượng T3	Xét nghiệm định lượng Triiodothyronine toàn phần (T3) trong huyết thanh hoặc huyết tương người, sử dụng kỹ thuật ELFA (xét nghiệm huỳnh quang liên kết enzyme).	Hộp 60 test	Hộp	5	Máy Miễn Dịch Vidas PC
5	Bộ xét nghiệm định lượng HCG	Xét nghiệm định lượng Gonadotropin nhau thai người trong huyết thanh hoặc huyết tương người, sử dụng kỹ thuật ELFA (Phân tích huỳnh quang liên kết enzym)	Hộp 60 test	Hộp	5	Máy Miễn Dịch Vidas PC
6	Bộ xét nghiệm kiểm tra hoạt động của bộ phận hút và quang học của máy miễn dịch tự động	Được sử dụng để phát hiện hoạt động bất thường của cơ chế pipet có thể ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm. Cũng được dùng để kiểm tra xem hệ thống quang học có khả năng đo nồng độ tín hiệu huỳnh quang ở mức cao hay không.	Hộp 60 test	Hộp	1	Máy Miễn Dịch Vidas PC

DANH MỤC
GÓI THẦU SỐ 04: HOÁ CHẤT, VẬT TƯ

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
VIII	Test nhanh:					
1	Test nhanh chuẩn đoán chân, tay, miệng	Định tính phát hiện kháng thể IgM kháng EV71 trong (huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần) - Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần. - Độ nhạy: 96.8% ; Độ đặc hiệu: 99.4% - Không phản ứng chéo với HBV-IgM, HIV-IgG, HCV-IgG	Hộp 25 test	Test	100	
2	Test thử nhanh phát hiện vi rút Rota	Định tính phát hiện kháng nguyên vi rút Rota trong mẫu phân của người. - Độ nhạy tương quan: 100%; Độ đặc hiệu tương quan: 97,2%	25 Test/Hộp	Test	100	
3	Test thử nhanh phát hiện vi rút cúm	Test chẩn đoán nhanh cúm A, B; Độ nhạy; 91.8%, Độ đặc hiệu: 99% so với phương pháp nuôi cấy vi rút và RT-PCR. Tỷ lệ tương quan so với với nuôi cấy vi rút và/hoặc RT-PCR là 96.6 %.	Hộp 25 test	Test	300	
4	Test nhanh chẩn đoán kháng thể H. Pylori	Phát hiện các kháng thể IgG, IgA, IgM kháng H. pylori - Mẫu thử: máu toàn phần, huyết thanh, huyết tương - Độ nhạy tương quan: 86,7%; Độ đặc hiệu tương quan: 91%	30 Test/Hộp	Test	50	
5	Test nhanh chuẩn đoán virus hợp bào hô hấp	Test nhanh phát hiện định tính kháng nguyên virus hợp bào hô hấp (RSV) từ mẫu hút dịch tỵ hầu. Độ nhạy: 92.3%, Độ đặc hiệu: 93.3%. Dạng que. Đọc kết quả 10-15 phút	Hộp 25test	Test	300	
6	Test nhanh kháng nguyên sốt xuất huyết	Phát hiện kháng nguyên Viurs Dengue NS1 Mẫu thử: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Không sử dụng dung dịch pha mẫu (bufer) - Độ nhạy: 90.54% - Độ đặc hiệu: 100%	Hộp 25test	Test	300	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
7	Test nhanh chẩn đoán kháng thể IgG, IgM sốt xuất huyết	Xét nghiệm phát hiện kháng thể IgG/IgM kháng Dengue - Độ nhạy : 99,0% - Độ đặc hiệu : 96,8% - Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần.	Hộp 25test	Test	300	
8	Test nhanh chẩn đoán kháng thể HIV	Phát hiện tất cả các type kháng thể (IgG, IgM, IgA) đặc hiệu với virus HIV-1 gồm type phụ O và HIV-2 bằng sự hình thành vạch rõ ràng (3 vạch) và phân biệt trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần. - Nhạy với IgM trong giai đoạn nhiễm bệnh sớm - Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 99.8%. - Không có phản ứng chéo với các mẫu thử tách máu, mẫu rối loạn đông máu, mẫu dương tính với kháng thể kháng HCV và mẫu máu phụ nữ mang thai.	Hộp 100test	Test	400	
9	Test nhanh chẩn đoán kháng nguyên viêm gan B	Phát hiện định tính kháng nguyên bề mặt viêm gan B(HBsAg) có mặt trong huyết thanh, huyết tương . Độ nhạy: 100 %, Độ đặc hiệu: 100 %	Hộp 30test	Test	800	
10	Test nhanh chẩn đoán viêm gan C	Phát hiện định tính các kháng thể đặc hiệu đối với HCV trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần người. - Độ nhạy: 100% - Độ đặc hiệu: 100%	40Test/ Hộp	Test	500	
11	Que thử nước tiểu 10 thông số	Que thử nước tiểu 10 thông số dùng trên máy xét nghiệm nước tiểu. - Bao gồm các chỉ số xét nghiệm: Glucose, Bilirubin, Ketone, pH, Blood, Protein, Nitrite, Urobilinogen, Leukocytes, Speccific Gravity. - Trong đó có các chỉ số dưới đây có độ nhạy như sau: Protein: 15-30 mg/dL albumin Blood: 0.015-0.062 mg/dL hemoglobin Leukocytes: 5-15 white blood cells/hpf Nitrite: 0.06-0.1 mg/dL nitrite ion Glucose: 75-125 mg/dL glucose Ketone: 5-10 mg/dL acetoacetic acid Bilirubin: 0.4-0.8 mg/dL bilirubin Trên thanh thử có miếng dán có tác dụng kích hoạt kiểm tra tự động.	Hộp 100test	Hộp	80	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
12	Hóa chất kiểm tra độ chuẩn dương tính	Que thử kiểm tra độ chuẩn dương tính dùng cho máy xét nghiệm nước tiểu tự động. - Thành phần chứa: Glucose; bilirubin kết tinh; natri methylacetoacetate; hemoglobin bò; albumin huyết thanh bò; muối natri 5-(4-sulfobutoxy)-2-metylindole; natri nitrite; protease (nấm)	Hộp 25test	Hộp	3	
13	Hóa chất kiểm tra độ chuẩn âm tính	Que thử kiểm tra độ chuẩn âm tính dùng cho máy xét nghiệm nước tiểu tự động. - Thành phần chứa: Kali photphat một bazơ và hai bazơ; natri clorua; urê	Hộp 25test	Hộp	3	
IX	Phim X. Quang					
1	Phim x-quang lase khô (10x12 inch - 25x30 cm)	Phim khô laser cỡ 25x30 cm tương thích máy in phim khô laser Fujifilm, hộp 150 tờ, sử dụng công nghệ Eco Dry thân thiện môi trường, phim gồm 4 lớp: lớp bảo vệ, lớp nhạy sáng, lớp phim, lớp bảo vệ. Mật độ tối đa 3.3	150 tờ/ hộp	Tờ	39.000	

DANH MỤC
GÓI THẦU SỐ 05: PHIM CHỤP CẮT LỚP VI TÍNH

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
X	Phim chụp cắt lớp vi tính:					
1	Phim in Laser 35x43cm	Là loại phim khô Laser kích thước 35x43 cm, có thể nạp phim theo khay dưới ánh sáng thường. Phim có độ nhiễu thấp và mật độ đồng đều Phim được phủ nền Polyester 7-mil	Hộp 125 tờ	Tờ	2.000	

DANH MỤC
GÓI THẦU SỐ 06: MUA VẬT TƯ PHỤC VỤ CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
XI	Vật tư, dụng cụ:					
1	Găng tay phẫu thuật tiết trùng	Sản xuất từ cao su thiên nhiên. Dày trung bình 0,15÷0,20mm, Chiều dài trung bình 280mm, Chiều rộng lòng bàn tay: Size 61/2: 83±5mm, Size 7: 89±5mm, Size 71/2: 95±5mm. Cường lực khi đứt trước lão hóa: min 12,5N, sau lão hóa: min 9,5N. Độ giãn đứt trước lão hóa: min 700%, sau lão hóa: min 550%. Lượng bột: max 80mg/đôi. Lượng protein: max 200µg/dm ² , mức độ nhiễm tĩnh điện dưới 100V. Tiết trùng bằng khí EO. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Túi 1 đôi; Hộp 50 đôi	Đôi	12.000	
2	Bông (gòn)	Bông y tế thấm nước 100% bông xơ thiên nhiên. Bông trắng, không mùi, mềm mịn, dai, không bị toi và có độ thấm hút rất cao. Bông dạng dải, được cuộn thành cuộn chắc, đáp ứng yêu cầu của người sử dụng. Không độc tố và không gây dị ứng, không có tinh bột, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng.	1 kg/gói	Kg	360	
3	Dung dịch xà phòng rửa tay phẫu thuật 5 lít	- Hoạt chất: Chlorhexidine digluconate (chlorhexidine gluconate) 4,0 % (w/w); Poly(hexamethylene biguanide) hydrochloride 0,1 % (w/w). - Hệ chất dưỡng da, dưỡng ẩm: Glycerine, PEG-7 Glyceryl Cocoate, Propylene glycol,... - Chất hoạt động bề mặt: Cocamidopropylamine Oxide, Lauramine Oxide, Cocamide Diethanolamine, Caprylyl/Decyl glucoside. - Chất điều chỉnh pH, chất làm đặc, chất tạo màu, hương liệu.	5 lít/can	Can	2	
4	Kim lấy máu, lấy thuốc các cỡ	Kim các số 18Gx1 1/2", 20Gx1 1/2", 23Gx1", Vi định kim có chỉ thị màu phân biệt các cỡ kim. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE	Hộp 200 cái x 50h/ kiện	Chiếc	70.000	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
5	Kim luồn tĩnh mạch trẻ em	Kim luồn tĩnh mạch ngoại biên, có cánh, có cửa cỡ 24G, Kim thép không rỉ 304, không bị ăn mòn và rò rỉ chất độc hại, độ dày mũi kim: 0.05 mm, giảm lực đâm, hạn chế tổn thương. Ống thông: vật liệu Polyurethane PUR, màng lọc PTFE, bền, hạn chế gập gãy, gắn 4 đường cân quang ngầm Ø x L/ Lưu lượng dòng chảy qua ống thông: Size 24G: 0.7 x 19 mm/ 18 ml/ phút Tiệt trùng bằng Ethylene Oxide.	Túi 1 cái; Hộp 50 cái	Cái	4.000	
6	Ống nghiệm Heparin Lithium	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP, nắp bằng nhựa LDPE mới 100%, Nắp nhựa LDPE đậy kín thành ống và được giữ chặt bởi khe tròn giữa 3 vòng răng ở thành trong của nắp và lõi lọt lòng trong của ống. Hóa chất: Được bơm hóa chất chống đông Lithium Heparin dưới dạng hạt sương, Kích thước ống 12x75mm, có vạch định mức lấy mẫu, chịu được lực quay ly tâm 6000 vòng/phút trong vòng 5 - 10 phút. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	100 cái/khay	Cái	96.000	
7	Găng tay sản khoa	Găng tay được sản xuất từ nguyên liệu cao su thiên nhiên. Có phủ bột chống dính. Đã tiệt trùng. Chỉ sử dụng 1 lần. Độ dày 1 lớp: 0,18±0,02mm; Lực kéo đứt tối thiểu trước khi già hóa nhanh: 12,5N; Độ giãn dài tối thiểu khi đứt trước khi già hóa nhanh: 700%; Lực kéo tối đa tại độ giãn dài 300% trước khi già hóa nhanh: 2,0N; Độ giãn dài tối thiểu khi đứt sau khi già hóa nhanh: 550%.	1 đôi/túi	Đôi	200	
8	Dây hút nhót các cỡ	Làm từ chất liệu nhựa PVC không độc hại, không gây kích ứng da dùng trong y tế. - Các Cỡ: ≥ 05 cỡ. - Chiều dài tiêu chuẩn: ≥ 50cm.	1 cái/túi	Cái	300	
9	Lam kính	Độ dày: 1.0-1.2 mm. Kích thước: 25.4 x 76.2mm(1" x 3") ±1mm. Kính mài mờ 1 đầu.	Hộp 72 miếng	Miếng	7.200	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
10	Bơm tiêm insulin 1ml	Bơm tiêm dung tích 1ml dùng để tiêm insulin, có nắp chụp bảo vệ đầu kim và nắp chụp pít tông để ngăn dị vật vào lòng bơm khi sử dụng. - Bơm tiêm có 2 loại phù hợp với 2 loại thuốc 40UI và 100UI. - Đầu kim có vát 3 cạnh giúp tiêm sắc nhọn, không có gờ. Thân kim làm bằng thép không gỉ - Kim được đúc liền với vỏ xylanh, không thể tháo rời - Kim tiêm bao gồm các cỡ: 31Gx6mm, 32Gx6mm - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp 100 cái x 20h/ kiện	Cái	700.000	
11	Bơm cho ăn 50ml	- Xylanh có dung tích 50ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. - Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng. - Đốc xylanh to lắp vừa dây cho ăn. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp 25 cái x 16h/ kiện	Cái	150	
12	Bơm tiêm nhựa 1ml	- Xylanh dung tích 1ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. - Gioăng có núm bơm hết hành trình giúp tiêm hết thuốc, đạt khoảng chết $\leq 0.03\text{ml}$, khí và dung dịch tiêm không lọt qua được gioăng. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim 26Gx1/2". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE	Hộp 100 Cái x 42h/ kiện	Chiếc	5.000	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
13	Bơm tiêm nhựa 5ml	- Xy lanh dung tích 5ml, được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. - Có thang chia dung tích hút tối đa đến 6ml - Pít tông có khóa bẻ gãy dễ hủy, không có ba vĩa. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim các cỡ 23Gx1", 25Gx1". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE	Hộp 100 cái x 20h/ kiện	Chiếc	120.000	
14	Bơm tiêm 10ml	- Xy lanh dung tích 10ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. - Có thang chia dung tích hút tối đa đến 12ml, vạch chia nhỏ nhất $\leq 0,2$ml - Pít tông có khóa bẻ gãy dễ hủy, không có ba vĩa. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim các cỡ 23Gx1", 25Gx1". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE	Hộp 100 cái x 12h/ kiện	Chiếc	90.000	
15	Dây hút dịch phẫu thuật	Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh. Đường kính ngoài ống: 7.7/9.9/10.5 mm. Đường kính trong ống: 5/6.3/7.7 mm. Chiều dài ống 2m, có hai đầu nối giúp kết nối chặt chẽ vào thiết bị. Bề ngoài thân ống dây dẫn có rãnh chống bẹp, dẻo dai và độ đàn hồi cao, chịu được áp lực âm cao (-75kpa) không bị bóp méo Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Túi 1 cái x 100 cái/ kiện	Cái	50	
16	Dầu parafin	Dầu parafin, dung dịch lỏng trong, không màu, không mùi	Chai 500 ml	Chai	10	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
17	Ống hút nước bọt	- Chất liệu: Nhựa - Kích thước: ống Ø6,5mm - Chiều dài: 140 mm	100 cái/gói	Túi	5	
18	Vật liệu cầm máu, tự tiêu	Kích thước 8cm x 1,5 cm x 2 cm	Hộp 20 miếng	Miếng	20	
19	Túi ép tiệt khuẩn loại 250mm x 200m	Túi ép tiệt trùng dạng dẹt 250mm x 200m	1 cuộn/gói	Cuộn	8	
20	Túi ép tiệt khuẩn loại 200mm x 200m	Túi ép tiệt trùng dạng dẹt 200mm x 200m	1 cuộn/gói	Cuộn	6	
21	Túi ép tiệt khuẩn loại 100mm x 200m	Túi ép tiệt trùng dạng dẹt 100mm x 200m	1 cuộn/gói	Cuộn	4	
22	Băng dán cá nhân	Vải Viscose và Polyamide co giãn, không thấm nước. Đệm thấm dịch Màu trắng gồm bông và lớp lưới Polyethylene không gây dính. Keo Oxyd kẽm không dùng dung môi. Kích thước: 19mm x 72mm. Tiệt trùng bằng khí EO	Hộp 102 cái	Cái	10.000	
23	Eppendorf loại 1.5 ml	Chất liệu nhựa PP nguyên sinh, dung tích mẫu 1.5ml. Được sử dụng cùng với máy ly tâm trong các thí nghiệm vi sinh trong sinh học phân tử. Chịu được lực ly tâm 13.000 RPM, nhiệt độ (-196) - 120 độ C (đun sôi được).	500 cái/túi	Cái	5.000	
24	Eppendorf loại 2 ml	Chất liệu nhựa PP nguyên sinh, dung tích mẫu 2ml. Được sử dụng cùng với máy ly tâm trong các thí nghiệm vi sinh trong sinh học phân tử. Chịu được lực ly tâm 13.000 RPM, nhiệt độ (-196) - 120 độ C (đun sôi được).	500 cái/túi	Cái	2.000	
25	Dây Garo	Chất liệu thun cotton đàn hồi tốt, không rão, dẫn, đồ lông, độ bền tốt, có khóa nhựa ABS chắc chắn, nhạy, dễ mở, đóng.	1 cái/túi	Cái	50	
26	Que lấy mẫu bệnh phẩm dịch âm đạo	Chất liệu ống, nắp, bằng nhựa, que bằng gỗ, đầu cotton, chiều dài 175mm. Đóng gói riêng từng chiếc, tiệt trùng bằng EO Gas. Được sử dụng để thu thập, lưu trữ, truyền mẫu vật. Được sử dụng rộng rãi trong nha khoa, da liễu, phụ khoa, tiết niệu và các mẫu bệnh phẩm khác.	100 cái/túi	Túi	5	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
27	Ống hút mũi Inox	Chất liệu thép không gỉ	1 cái/túi	Cái	10	
28	Ống hút tai Inox	Chất liệu thép không gỉ	1 cái/túi	Cái	10	
29	Nước cất 2 lần	Nước chưng cất 2 lần. Trong suốt, không màu, không vị.	Can 10 lít	Can	120	
30	Kéo con thẳng đầu nhọn loại 12cm	Chất liệu thép không gỉ, loại thẳng nhọn, kích thước 12cm	1 cái/túi	Cái	40	
31	Kéo con cong đầu nhọn loại 12cm	Chất liệu thép không gỉ, loại cong nhọn, kích thước 12cm	1 cái/túi	Cái	30	
32	Panh cong không mấu 12 cm (đầu nhỏ)	Panh cong không mấu, kích thước 12,5cm Chất liệu thép không gỉ	1 cái/túi	cái	10	
33	Panh cong không mấu 14 cm	Panh cong không mấu, kích thước 14cm Chất liệu thép không gỉ	1 cái/túi	cái	60	
34	Kéo Mayo thẳng nhọn 16 cm	Chất liệu thép không gỉ, loại thẳng, kích thước 16cm	1 cái/túi	cái	30	
35	Kéo Mayo cong nhọn 16 cm	Chất liệu thép không gỉ, loại cong, kích thước 16cm	1 cái/túi	cái	10	
36	Bát con đựng bông cotton	Chất liệu inox, đường kính 8cm	1 cái/túi	Cái	30	
37	Phẫu tích đầu nhỏ có mấu 16 cm	Chất liệu thép không gỉ, có mấu, kích thước 16cm	1 cái/túi	Cái	40	
38	Phẫu tích đầu nhỏ không mấu 16 cm	Chất liệu thép không gỉ, không mấu, kích thước 16cm	1 cái/túi	Cái	30	
39	Kẹp răng chuột	Chất liệu thép không gỉ. Kích thước 16cm	1 cái/túi	Cái	20	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
40	Xe đẩy máy điện tim	Kích thước: 350x450x900mm - Khung xe làm bằng inox 201, ống phi 25 - Mặt xe làm bằng tôn 430 dày 0.6mm có gấp mép - Xe gồm 3 phần: + Đợt/ tầng bằng inox 02 tầng + Giỏ để phụ kiện 01 cái + Cản treo dây máy 01 cái - 4 chân bánh xe phi 60, 2 bánh có chốt khóa, dễ dàng di chuyển	1 cái/túi	Cái	1	
41	Cọc truyền vuông 5 chân	Chiều cao điều chỉnh: 120 – 200 cm ($\pm 5\%$) Kích thước chân đế: 50 x 50 cm Chất liệu: Inox 201 Móc treo: 4 móc Bánh xe: 3 bánh xoay 360°, có khóa, đảm bảo an toàn khi sử dụng	1 cái/túi	Cái	10	
42	Gạc phẫu thuật tiết trùng	Gạc được sản xuất từ vải không dệt thấm hút nhanh. Vải dạng lưới có lỗ, mềm, mịn, có màu trắng đồng nhất. Không có hóa chất tẩy trắng, không có độc tố. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Tốc độ hút nước < 5 giây. Độ ngấm nước ≥ 5 gr nước/1gr gạc. Độ ẩm: 5-6.5%. Hàm lượng chất béo: không vượt quá 0,5%. Độ pH: trung tính. Tiết trùng bằng khí EO.Gas. Được đóng gói bằng 2 lớp, một lớp bằng PE, một lớp bằng bao bì giấy có màu chỉ thị tiết trùng dùng trong y tế	10 miếng/gói	Túi	1.440	
43	Bơm 20ml	- Xy lanh dung tích 20ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. - Pít tông có khía bề gãy để hủy, không có ba vĩa. - Đầu côn lệch tâm giúp cho việc đuổi khí dễ dàng, thuận tiện - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim cỡ 23Gx1". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE	Hộp 50 cái x 16h/ kiện	Cái	2.000	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
44	Dây truyền dịch	Van khoá điều chỉnh, kim chai sản xuất từ hạt nhựa ABS nguyên sinh. Van thoát khí có thiết kế màng lọc khí vô khuẩn. Buồng nhỏ giọt thể tích $\geq 8,5\text{ml}$, có màng lọc dịch $\leq 15\mu\text{m}$. Dây dẫn cấu tạo từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm dẻo, dai, độ đàn hồi cao, không gãy gấp khi bảo quản và sử dụng; Độ dài dây truyền $\geq 1700\text{mm}$. Dây truyền dịch kèm kim thường 23Gx1". Đầu nối Luer lock có cơ chế xoay giúp cho việc gắn kết với kim luôn chắc chắn và dễ thao tác khi sử dụng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE	Túi 1 bộ x 500 bộ/ kiện	Cái	20.000	
45	Catheter tĩnh mạch trung tâm 2 nòng	Bao gồm: 01 catheter 2 nòng (14Ga/18Ga) chất liệu polyurethane có cản quang với đầu mềm. Dây nối dài, kẹp dây, cánh tiêm: + 01 Dây dẫn đường kim loại / Nitinol 1 đầu thẳng mềm, 1 đầu chữ J, kích cỡ 0.032" x 60cm + 01 kim dẫn đường 18G x 6.5cm + 01 Bơm tiêm 5ml + 02 kẹp + 01 Nong 8F x 10cm + 02 Nắp bảo vệ + 01 Dao mổ số 11. Kích cỡ 7F x 20 cm	1 cái (bộ)/túi	Cái	20	
46	Vôi Soda	Thành phần chính: Calci oxyd. Dùng lọc khí gây mê thì thở ra khi dùng máy gây mê kèm thở trong quá trình gây mê phẫu thuật cho bệnh nhân.	4,5 kg/can	Can	1	
47	Huyết áp kế điện tử	- Khoảng đo : + Huyết áp trên (huyết áp tâm thu): 50~250mmHg + Huyết áp dưới (huyết áp tâm trương): 40~180mmHg + Nhịp mạch (nhịp tim) : 40~180 nhịp/phút + Áp suất bơm của vòng hơi: từ 0-300 mmHg + Độ chính xác của máy : +/- 3 mmHg (đối với huyết áp); +/- 5 đối với kết quả đọc nhịp mạch (nhịp tim). Xuất xứ: Nhật Bản	1 cái/hộp	Cái	10	
48	Chỉ không tiêu 3/0	Chỉ không tiêu đơn sợi tổng hợp Polyamide (nylon) dài 70cm-75cm kim tam giác 3/8C kim thép không gỉ, phủ silicone vòng kim 26mm. Độ nhám bề mặt <0,4Ra	12 sợi/hộp	Sợi	720	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
49	Gạc hút y tế	Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút cao. Không có độc tố, đã được giặt sạch. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Tốc độ hút nước ≤ 5 giây. Độ ngấm nước ≥ 5 gr nước/1gr gạc. Chất tan trong nước $< 0.5\%$. Độ pH: trung tính. Độ trắng: $\geq 80\% \pm 10\%$. Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép. Hàm lượng chất béo: không vượt quá 0,5%. Khổ 0.8m. Quy cách: 100 mét/ tệp, 1000 mét/ kiện.	100 mét/ tệp, 1000 mét/ kiện	mét	5.000	
50	Kim châm cứu tiết trùng dùng một lần	Thân kim làm bằng thép y tế không gỉ, kim thẳng, tròn, dẻo, không có độ nhám bề mặt, mũi kim được tự động đánh bóng bằng máy, sắc bén, không gây đau. - Tay cầm kim được cuộn bằng thép không gỉ y tế cao cấp, liên kết giữa thân kim và đầu kim được cố định chắc chắn, đốc kim tròn đều và sát nhau, không sắc cạnh và màu đồng đều. - Kim được đóng gói vô trùng từng cái, dùng một lần.	10 cái/túi	Cái	500.000	
51	Dây nối bơm tiêm điện có khóa vô khuẩn	- Đóng gói kín từng chiếc, vô trùng, có đánh dấu vị trí mở, dễ mở, có hạn sử dụng ghi trên bao bì. Mềm dẻo, trong suốt, chống xoắn. - Đường kính trong $\leq 0,9$ mm - Đường kính ngoài $\leq 1,9$ mm - Chiều dài dây có đủ các cỡ 30,75,140,150cm - Tốc độ $\geq 0,9$ ml/phút; áp lực ≥ 2 bar - Đầu nối Luer Lock, chịu áp lực cao, chống rò rỉ; có khóa áp lực dương chống trào ngược dịch (có khóa bấm chặn dòng) - Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn tiết trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485	Hộp 100 cái	Cái	10	
52	Đệm	Đệm giường Dày 5cm x Rộng 90 cm x Dài 190 cm: - Vó được làm bằng da Simyli, có khóa kéo. - Ruột được làm tối thiểu bằng tấm PE không thấm dịch, nước. - Được cấu tạo thành 2 khúc	01 Cái/túi	Cái	10	
53	Kéo cắt chỉ	Chất liệu thép không gỉ. Kích thước ≥ 10 cm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	01 Cái/túi	Cái	10	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
54	Kẹp Săng	Chất liệu thép không gỉ. Kích thước ≥ 11 cm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	01 Cái/túi	Cái	50	
55	Dây truyền máu	Van khoá điều chỉnh, kim chai sản xuất từ hạt nhựa ABS nguyên sinh; Van thoát khí có thiết kế màng lọc khí vô khuẩn; Buồng nhỏ giọt có màng lọc dịch. Dây dẫn cấu tạo từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm dẻo, dai, độ đàn hồi cao, không gây gập khi bảo quản và sử dụng; Đầu nối Luer lock có cơ chế xoay giúp cho việc gắn kết với kim luồn chắc chắn và dễ thao tác khi sử dụng. Dây dài ≥ 1800 mm làm từ chất liệu PVC y tế, không gây sốt, không độc hại, tiệt trùng bằng khí EO. Kim cỡ 18Gx1 1/2'. Màng lọc ở bầu có kích thước lỗ lọc 200 μ m, tốc độ dòng chảy 20 giọt/ml Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Túi 1 bộ x 25 bộ/bịch	Bộ	50	
56	Túi chườm cao su	Túi bằng cao su, giữ nhiệt, nắp vận chắc chắn, hạn chế tối đa chảy nước ra ngoài	01 Cái/túi	Cái	2	
57	Túi tiệt trùng dạng dẹt 100mm x 200m	Có ≥ 3 đường hàn nhiệt chắc chắn, đảm bảo chất lượng bao bì trong quá trình sử dụng. Gồm 2 lớp: 1 lớp giấy, 1 lớp phim. Lớp giấy có mật độ giấy 60 g/m ² , màng film hai lớp: PET dày 12 μ m và CPP dày 40 μ m. Phù hợp cho tiệt trùng bằng hơi nước, khí EO và Formaldehyde. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 13485.	1 cuộn/gói	Cuộn	1	
58	Túi tiệt trùng dạng dẹt 250mm x 200m	Có ≥ 3 đường hàn nhiệt chắc chắn, đảm bảo chất lượng bao bì trong quá trình sử dụng. Gồm 2 lớp: 1 lớp giấy, 1 lớp phim. Lớp giấy có mật độ giấy 60 g/m ² , màng film hai lớp: PET dày 12 μ m và CPP dày 40 μ m. Phù hợp cho tiệt trùng bằng hơi nước, khí EO và Formaldehyde. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 13485	1 cuộn/gói	Cuộn	1	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
59	Găng tay y tế	Sản xuất từ cao su thiên nhiên, có phủ bột chống dính, không gây kích ứng da, thuận cho cả tay trái và tay phải, chiều dài min 220mm. Độ dày tối thiểu 1 lớp áp dụng cho các cỡ: 0,08mm. Lực kéo đứt tối thiểu trước già hóa: $\geq 7,0$ N, sau già hóa: $\geq 6,0$ N. Độ giãn dài tối thiểu khi đứt trước già hóa: 650%, sau già hóa: 500%. Lượng bột : $\leq 10\text{mg/dm}^2$. Hàm lượng Protein dưới $200\text{ }\mu\text{g/dm}^2$. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	50 đôi/hộp	Đôi	30.000	
60	Băng keo lụa cuộn 2,5cm x 5m	Kích thước: 2,5cm x ≥ 5 m. Vải lụa Taffeta trắng, 100% sợi cellulose acetate, số sợi $\geq 44 \times 19,5$ sợi/cm, keo Zinc oxide. Lõi nhựa liền cánh bảo vệ.	Hộp 12 cuộn	Cuộn	3.000	
61	Gạc tiệt trùng	Gạc được sản xuất từ vải không dệt thấm hút nhanh. Vải dạng lưới có lỗ, mềm, mịn, có màu trắng đồng nhất. Không có hóa chất tẩy trắng, không có độc tố. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Tốc độ hút nước < 5 giây. Độ ngậm nước $\geq 5\text{gr nước/1gr gạc}$. Độ ẩm: 5-6.5%. Hàm lượng chất béo: không vượt quá 0,5%. Độ pH: trung tính. Tiệt trùng bằng khí EO.Gas. Được đóng gói bằng 2 lớp, một lớp bằng PE, một lớp bằng bao bì giấy có màu chỉ thị tiệt trùng dùng trong y tế	Gói 10 miếng	miếng	200	
62	Túi camera tiệt trùng	1. Ống nylon 18 x 230 cm. Dây buộc 2,2mm x ≥ 60 cm. 2. Túi nylon 9 x 14 cm. Dây buộc 2,2mm x ≥ 30 cm. Màu sắc đồng đều, có độ trong, bề mặt mịn có độ dẻo dai. Dây cotton, có độ bền cao. Không dính bụi bẩn, tạp chất, không rách, thủng, không kích ứng da...Được đóng gói trong bao bì giấy có màu chỉ thị tiệt trùng dùng trong y tế. Tiệt trùng bằng khí EO.Gas.	1 cái/túi	Cái	200	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
63	Mặt nạ khí dung(các cỡ)	- Làm từ nhựa PVC, không gây kích ứng, bề mặt mềm mại, mịn màng, trong suốt. - Thiết kế thích hợp với tất cả các loại máy khí dung. - Có dụng cụ chứa thuốc. Dây dẫn chính có chiều dài $\geq 2m$. - Mặt nạ có dây đeo đàn hồi. Bầu đựng thuốc 6ml. Tốc độ phun sương từ 0.60ml -> 0.70ml/phút. Giọt phun sương từ 0.010ml -> 0.014ml/giọt. - Bao gồm mặt nạ, cốc thuốc, dây nối, thắt lưng đàn hồi, kẹp mũi (nhôm flake) có thể điều chỉnh và ống nối. - Sản phẩm được dùng để quản lý thuốc cho người bệnh dưới dạng sương mù hít vào phổi. - Gồm các cỡ: S, M, L, XL - Tiệt trùng bằng khí EO. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	1 cái/túi	Cái	20	
64	Dây oxy 2 nhánh các cỡ	- Làm từ nhựa PVC, an toàn tiệt khuẩn, không độc hại. - Dây mềm. Thành trong lòng ống dây có hình sao có tác dụng chống không bị tắc nghẽn khí oxy khi ống dây bị đè bẹp hay bị gãy gập. Một đầu gắn phễu, một đầu gắn co 2 nhánh. Chiều dài dây thở oxy $\geq 1.5m$. - Tiệt trùng bằng khí EO. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	1 cái/túi	Sợi/Cái	3.000	
65	Gel bôi trơn	Chất bôi trơn, tan trong nước, đã được tiệt trùng để bôi trơn trong nội soi, nội soi dạ dày, nội soi đại tràng, thăm khám và bôi trơn âm đạo. Không gây dị ứng, không chứa chất dầu và chất nhờn, không có mùi hôi, không gây độc hại. Trọng lượng $\geq 82g$/ tuýp. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	82g/ tuýp	Tuýp	50	
66	Ống nội khí quản các cỡ	- Chất liệu: nhựa PVC trong suốt. - Không chứa cao su, không chứa DEHP. - Tiệt trùng bằng khí EO. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	1 cái/túi	Cái	200	
67	Giấy in điện tim 6 cần không dòng kẻ	- Dạng tập. Có bao bì bảo vệ. - Kích thước 110mm * 140mm * 143 tờ, chất liệu bằng giấy in nhiệt, loại không có dòng kẻ, tương thích với máy điện tim 6 cần.	Túi 1 xấp/ tập	Xấp	500	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
68	Dung dịch tẩy rửa dụng cụ y tế hoạt tính enzyme	- Enzyme: Protease subtilisin $\geq 5,0$ % (w/w). - Chất hoạt động bề mặt anionic và non-ionic: Fatty alcohol alkoxylate... - Chất chống ăn mòn: Benzotriazole. - Chất điều chỉnh pH: Triethanolamine. - Chất khóa ion kim loại nặng. - Chất tạo màu, chất phá bọt, chất bảo quản nhóm Isothiazolinone, hương liệu. - Dung môi: Glycerin, Nước tinh khiết. pH trung tính: 7-8 (ở 20°C); dễ dàng tương thích với nhiều loại vật liệu, không gây ăn mòn kim loại Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	1 lít/chai	Chai	5	
69	Dung dịch khử khuẩn trang thiết bị y tế	Glutaraldehyde $\geq 2,5$ % (w/w), Chất chống ăn mòn, chất đệm phosphate, nước tinh khiết. Hệ đệm pH= 5-6. Hiệu quả sau thời gian ngâm tối thiểu 10 phút. Hiệu quả vi sinh (phase 2, step 2) Vi khuẩn : EN 14561 Nấm, mốc : EN 14562 Mycobacterium (Trực khuẩn lao): EN 14563 Thời gian đồ ra chậu ngâm: Tối đa 30 ngày Test thử đi kèm tương thích với sản phẩm, nồng độ hoạt chất có tác dụng tối thiểu: $\geq 1,5\%$(w/w). Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	5 lít/can	Can	40	
70	Băng cuộn vô trùng	Sản phẩm được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút cao, không có độc tố. Kích thước 9cm x 2,5m. Hai đầu cuộn băng bằng, không lệch, không xơ. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Tốc độ hút nước ≤ 5 giây. Độ ngâm nước ≥ 5gr nước/1gr gạc. Chất tan trong nước $<0.5\%$. Độ pH: trung tính. Độ trắng: $\geq 80\%$ +/- 10%. Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép. Hàm lượng chất béo: không vượt quá 0,5%. Được đóng gói bằng 2 lớp, một lớp bằng PE, một lớp bằng giấy. Tiệt trùng bằng khí EO.	20 cuộn/gói	Cuộn	5.000	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
71	Kim luồn tĩnh mạch có cửa bơm thuốc các số	Kim luồn tĩnh mạch ngoại biên, có cánh, có cửa 14G, 16G, 17G, 18G, 20G, 22G, 24G, Kim thép không gỉ 304, không bị ăn mòn và rò rỉ chất độc hại, độ dày mũi kim: 0.05 mm, giảm lực đâm, hạn chế tổn thương. Ống thông: vật liệu Polyurethane PUR, màng lọc PTFE, bền, hạn chế gập gãy, gắn 4 đường cân quang ngầm Ø x L/ Lưu lượng dòng chảy qua ống thông: Size 14G: 1.9 x 42 mm/ 265 ml/phút Size 16G: 1.6 x 42 mm/ 170 ml/phút Size 17G: 1.4 x 42 mm/ 135 ml/phút Size 18G: 1.2 x 40 mm/ 100 ml/phút Size 20G: 1.0 x 32 mm/ 60 ml/phút Size 22G: 0.8 x 25 mm/ 30 ml/phút Tiệt trùng bằng Ethylene Oxide.	Túi 1 cái; Hộp 50 cái	Cái	1.000	
72	Ống nghiệm thủy tinh 12mm x 100mm		250 cái/hộp	Ống	20.000	
73	Ống thông hậu môn	Được làm từ nhựa PVC không độc hại, không gây kích ứng. Phân biệt kích cỡ theo màu sắc. Được tiệt trùng bằng khí EO Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	1 cái/túi	Cái	30	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
74	Ống nghiệm EDTA (K2)	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP, kích thước ống $\geq 12 \times 75 \text{mm}$, Nắp xanh dương bằng nhựa LDPE, nắp đậy kín thành ống và được giữ chặt bởi khe tròn giữa 3 vòng răng ở thành trong của nắp và lõi lọt lòng trong của ống. Hóa chất bên trong là Ethylenediaminetetra Acid (EDTA K2) với nồng độ tiêu chuẩn để giữ các tế bào trong máu nhất là tiểu cầu luôn ở trạng thái tách rời tối đa từ 6 - 8 giờ. Dùng trong xét nghiệm huyết học (công thức máu và xét nghiệm HbA1c..). Hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 1ml hoặc 2ml máu với vạch lấy mẫu 1ml hoặc 2ml riêng biệt trên nhãn ống. Có phiếu phân tích chất lượng của cơ quan chức năng kiểm định với nồng độ muối EDTA phải ở trong khoảng từ 1,2 mg đến 2mg EDTA khan trên 1ml máu, và chịu được lực quay ly tâm gia tốc ≥ 6000 vòng/phút trong thời gian từ 5 - 10 phút. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	100 cái/khay	Cái	24.000	
75	Dây cho ăn các cỡ	- Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm, dẻo, trơn giảm tổn thương niêm mạc. - Các cỡ 5,6,8,10,12,14,16,18. Màu theo cỡ số để nhận biết. - Có nắp và không nắp. - Tiệt trùng bằng khí E.O Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	1 cái/túi	Cái	50	
76	Sonde nelaton các số	- Thân ống mềm mại trong suốt. - Được tiệt trùng và đóng gói riêng từng túi. - Các cỡ: 8, 10, 12, 14, 16 Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	1 cái/túi	Cái	200	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
77	Túi lấy máu đơn	Túi máu đơn dung tích lưu trữ 250ml. Kim lấy máu cỡ 16G, có nắp đậy. Nhãn túi có barcode theo chuẩn ISBT 128 Đóng gói 2 lớp gồm có túi nhôm bao ngoài; 5 bộ/túi nhôm; túi máu chưa sử dụng có thể lưu trữ đến 15 ngày sau khi bóc túi nhôm. Chiều dài dây lấy máu 950mm, có 13 mã số. Ống dây có đường kính ngoài 4.5 mm, đường kính trong 3.0 mm Túi chứa 35 ml dung dịch chống đông CPDA-1, dùng để thu thập máu toàn phần. Dung dịch CPDA-1 giúp bảo quản máu toàn phần lên đến 35 ngày ở 4°C ± 2°C. Bảo quản được trong nhiệt độ từ 0 đến 30 độ C; độ ẩm <90%.	5 bộ/túi	Túi	20	
78	Anti A	Anti-A kháng thể đơn dòng. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương Lọ ≥ 10ml	Lọ 10ml	Lọ	15	
79	Anti B	Anti-B kháng thể đơn dòng Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương Lọ ≥ 10ml	Lọ 10ml	Lọ	15	
80	Anti AB	Anti-AB kháng thể đơn dòng. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương Lọ ≥ 10ml	Lọ 10ml	Lọ	15	
81	Anti D IgG&IgM	Thuốc thử Spectrum Anti-D (Rho) được sử dụng để phát hiện type Rho (D) trong mẫu máu người. Hiệu giá ≥ 1:128 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương Lọ ≥ 10ml	Lọ 10ml	Lọ	5	
82	Bộ nhuộm Gram	Bao gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Crystal Violet chai 250ml, Lugol chai 250ml, Decolor (alcohol acetone) chai 250ml và Safranin chai 250ml. Bộ 4 chai x 250ml có vòi bơm tiện dụng	Bộ 4 chai 250ml	Bộ	10	
83	Bộ nhuộm Ziehl-Neelsen	Bộ nhuộm dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. Bao gồm 03 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Carbol Fuchsin chai 250ml, Alcohol acid (Hydrochloric acid in ethanol) chai 250ml và Methylene Blue chai 250ml. Bộ 3 chai	Bộ 3 chai 250ml	Bộ	20	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
84	Băng keo chỉ thị nhiệt	Băng chỉ thị tiếp xúc cho Dụng cụ thể khuẩn bằng hơi nước Kích thước 24 mm x 55 m	1 cuộn/túi	Cuộn	10	
85	Cốc đựng mẫu	Chất liệu nhựa PS, kích thước 16x38mm, 2.5-3ml.	500 cái/túi	ống	10.000	
86	Bộ rửa dạ dày	Bộ rửa dạ dày hệ thống kín gồm 01 túi dịch vào, 01 túi dịch ra Kết nối với nhau bằng hệ thống dây dẫn kín.	1 cái/túi	Bộ	30	
87	Bột bó 10cm x2.7m	Kích thước 10cm x 2,7m Làm từ bột thạch cao , lớp gạc 100% cotton.	6 cuộn/túi	Cuộn	720	
88	Cán dao số 4	Chất liệu thép không gỉ	1 cái/túi	Cái	10	
89	Cốc đờm	Nguyên liệu: nhựa PVC Màu sắc: trắng trong Trên nắp và cạnh thành của cốc đựng đờm có đám mờ để ghi tên bệnh nhân	100 cái/túi	Cái	5.000	
90	Lưỡi dao mổ các cỡ	Chất liệu thép không gỉ. Tiệt trùng bằng tia gamma. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	100 cái/hộp	Cái	2.000	
91	Viên nén khử khuẩn bề mặt dụng cụ	Viên nén khử khuẩn - dạng viên sủi - hòa tan nhanh trong nước tạo dung dịch acid hypochlorous (HOCl) cho tác dụng diệt khuẩn tối ưu nhất. Dạng hypochlorous acid không phân ly có tác dụng diệt các mầm bệnh do tác dụng chlorine hóa màng protein và hệ thống enzyme.	100 viên/hộp	Viên	3.000	
92	Ống thổi chức năng hô hấp	Chất liệu giấy, đường kính 24mm x 75mm	100 cái/hộp	Cái	200	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
93	Dung dịch rửa tay phẫu thuật	- Hoạt chất: Chlorhexidine digluconate (chlorhexidine gluconate) 4,0 % (w/w). - Hệ chất dưỡng da, dưỡng ẩm: Glycerine, PEG-7 Glyceryl Cocoate, Propylene glycol,... - Chất hoạt động bề mặt: Cocamidopropylamine Oxide, Lauramine Oxide, Cocamide Diethanolamine, Caprylyl/Capryl Glucoside. - Chất làm đặc: Hydroxyethylcellulose - Chất điều chỉnh pH, chất tạo màu, hương liệu. - Nước tinh khiết Chiều dài vòi bơm 65mm Đạt tiêu chuẩn EN 12791	Can 5 lít	Can	6	
94	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	- Hoạt chất: Ethanol $\geq 70\%$ (w/w), Isopropanol $\geq 2,5\%$ (w/w), Chlorhexidine digluconate (chlorhexidine gluconate) $\geq 0,5\%$ (w/w). - Hệ dưỡng ẩm: Glycerine, Caprylic/Capric triglyceride, Cyclopentasiloxane, Glycereth-26, Olive Oil PEG-7 Esters, Dipropylene glycol,... - Chất tạo màu, hương liệu. - Nước tinh khiết. Hàm lượng Methanol: ≤ 2000 (mg/l) Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	500ml/chai	Chai 500ml	500	
95	Kẹp rốn	Sản xuất từ chất liệu nhựa PP nguyên sinh, độ trơn láng cao. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	1 cái/túi	Cái	100	
96	Natri clorid 0,9%	Thành phần: NaCl 0,9%, nước tinh khiết	500ml/chai	Chai	1.000	
97	Vòng đánh số mẹ con	Chất liệu: PVC	100 cái/hộp	Cái	600	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
98	Hoá chất phát hiện nhanh vi khuẩn H.Pylori trên mẫu sinh thiết dạ dày	Ống nhựa chứa 1,5ml có nắp nhấn kín chứa 0,3ml môi trường thạch dùng để kiểm tra nhanh sự hiện diện của Helicobacter pylori trong mẫu bệnh phẩm hoặc trên môi trường nuôi cấy. Phenol red, Agar, Urea 40%, Na ₂ HPO ₄ , KH ₂ PO ₄ , pH 6.8 ± 0.2 ở 25°C. Thời gian đọc kết quả 2-30 phút	50 Test/Hộp	Test	1.000	
99	Dây Garô	Sản phẩm được làm bằng thun, chất liệu cao su co giãn tốt. có băng gai dính 2 đầu, miếng băng gai bền chắc, dễ thao tác. Sản phẩm có thể sử dụng lại nhiều lần. Lực kéo đứt (độ bền kéo): ≥ 100 N. Độ dẫn dài tương đối: ≥ 75%. Khả năng bám dính của băng gai: ≥ 5 N. Độ bền miếng dán ≥ 100 lần. Mật độ đường may: ≥ 3 mũi / 1cm. Kích thước: 2,5cm (± 0.5cm) x 30cm (± 2cm)	10 cái/gói	cái	200	
100	Canuyn mở khí quản các cỡ	Được làm bằng nhựa PVC y tế hoặc tương đương, không độc hại. Các cỡ ≥ 03 cỡ. Tiệt trùng bằng khí EO	Túi 1 cái	Cái	50	
101	Kim gây tê tủy sống các cỡ	- Đầu kim dạng kim cương (Quincke) 3 mặt vát, sắc bén. - Chuôi kim trong suốt, có phản quang giúp phát hiện nhanh dịch não tủy chảy ra. Tiệt trùng bằng khí EO	20 cái/hộp	Cái	100	
102	Băng hấp khô	Kích thước cuộn: 19mm x 50m Độ dính bám tốt, lớp keo có độ dính cao	Hộp 12 cuộn	Cuộn	5	
103	Túi nước tiểu	- Chất liệu: Được làm bằng vật liệu nhựa PVC dẻo dai và kín. Van xả một chiều kéo-đẩy (van thẳng), không dò rỉ. - Có gắn phụ kiện khóa túi, dây dẫn dài ≥ 90cm có van chống trào ngược và có nắp đậy đường kính ngoài của dây dẫn ≥ 6.5mm, đường kính van tháo dịch ≥ 9.2 mm. - Có lỗ treo túi và và bảng ghi thông tin bệnh nhân. - Dung tích Túi 2000 ml, có vạch chia thể tích mỗi 100ml. - Kích thước túi dài ≥ 28 cm, rộng ≥ 20 cm; độ dày là ≥ 1.2mm. - Được tiệt trùng bằng khí EO. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	1 cái/túi	Túi	200	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
104	Sonde foley 2 nhánh các cỡ	- Chất liệu 100% cao su thiên nhiên, có phủ silicon trơn nhẵn giảm kích ứng. - Loại 2 nhánh - Các cỡ 6-26 được phân biệt theo màu sắc. - Lỗ thông tiểu lớn và trơn - Tráng silicon trong lòng ống - Tiệt trùng bằng khí EO Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	1 cái/túi	Cái	200	
105	Chỉ catgut chrom số 1 (vòng kim 40mm)	Chỉ phẫu thuật tự tiêu vô trùng làm từ ruột động vật, dài 75cm, Hộp/12sợi / vòng kim là 40mm	Hộp 12/sợi	Sợi	48	
106	Chỉ khâu phẫu thuật vô trùng	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactine 910, thành phần Poly (glycolide-co-lactide) (90/10), công thức (glycolide-colactide) (C ₂ H ₂ O ₂) _m (C ₃ H ₄ O ₂) _n , phủ Poly-glycolide-co-L-Lactide) hàm lượng vật liệu phủ 1 ~ 5wt%, dài 90cm kim tròn 1/2C dài 40mm. Hàm lượng thuốc nhuộm ≤0,2wt%. Duy trì sức căng >65% sau 14 ngày tan hoàn toàn trong 56-70 ngày. Kim bằng thép không gỉ phủ silicone	12 sợi/hộp	Sợi	360	
107	Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp (số 2/0)	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactine 910, thành phần Poly (glycolide-colactide) (90/10), công thức (glycolide-colactide) (C ₂ H ₂ O ₂) _m (C ₃ H ₄ O ₂) _n , phủ Poly-glycolide-co-L-Lactide) hàm lượng vật liệu phủ 1 ~ 5wt%, dài 75cm kim tròn 1/2C dài 26mm duy trì sức căng >65% sau 14 ngày tan hoàn toàn trong 56-70 ngày. Hàm lượng thuốc nhuộm ≤0,2wt%. Kim bằng thép không gỉ phủ silicone.	12 sợi/hộp	Sợi	360	
108	Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp (số 3/0)	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactine 910, thành phần Poly (glycolide-colactide) (90/10), công thức (glycolide-colactide) (C ₂ H ₂ O ₂) _m (C ₃ H ₄ O ₂) _n , phủ Poly-glycolide-co-L-Lactide) hàm lượng vật liệu phủ 1 ~ 5wt% dài 75cm kim tròn 1/2C dài 26mm duy trì sức căng >65% sau 14 ngày tan hoàn toàn trong 56-70 ngày. Hàm lượng thuốc nhuộm ≤ 0,2wt% Kim thép không gỉ phủ silicon.	12 sợi/hộp	Sợi	120	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
109	Chỉ không tiêu 2/0	Chỉ không tiêu đơn sợi tổng hợp Polyamide (nylon) 75cm kim tam giác 3/8C, làm bằng thép không gỉ phủ silicone, kim 24mm. Lực tách kim và chỉ cao hơn 20-60% USP đóng gói bằng giấy Tyvek, độ nhám bề mặt <0,4Ra	12 sợi/hộp	Sợi	120	
110	Ampu giúp thở người lớn	Chất liệu: Silicon, Các cỡ. Gồm: 1 mặt nạ, 1 dây dẫn khí, 1 bóng bóp và 1 túi khí.	1 cái/hộp	Cái	5	
111	Ampu giúp thở trẻ em	Chất liệu: Silicon, Các cỡ. Gồm: 1 mặt nạ, 1 dây dẫn khí, 1 bóng bóp và 1 túi khí.	1 cái/hộp	Cái	5	
112	Bao đo huyết áp bắp tay người lớn của máy theo dõi bệnh nhân	Dùng cho máy monitor theo dõi bệnh nhân. Chất liệu: Nylon. Bao gồm: Bao đo 1 dây kèm đầu nối vào ống hơi.	1 cái/túi	Cái	5	
113	Bơm hút thai 1 van (kèm ống)	Bơm hút thai kiểu 1 van. Bộ gồm: 1 van $\geq 60\text{cc}$, 1 pít tông kín, 1 bộ van	Túi 1 bộ	Bộ	1	
114	Bơm hút thai 2 van (kèm ống)	Bơm hút thai kiểu 2 van. Bộ gồm: 1 bộ 2 van, 1 pít tông kín, gioăng cao su	Túi 1 bộ	Bộ	1	
115	Đèn gù tiểu phẫu	- Công suất: 220V / 60W -250W - Dây nguồn: 2.8m - 3m - Chiều cao: 1m - 1.7m - Cổ định vị xoay linh động đến gần 360 độ	1 cái/hộp	Cái	3	
116	Đồng hồ Oxy	Dùng đo lưu lượng oxy Áp lực đầu vào: 15 Mpa Van an toàn: $0,35 \pm 0,05$ Mpa Lưu lượng: 1-15L/ phút Nhiệt độ tối đa: 121 độ C Áp suất 0.142 Mpa	1 cái/hộp	Bộ	50	
117	Huyết áp kế đồng hồ	Đồng hồ đo áp lực hiển thị kim tiêu chuẩn cho người lớn, mặt đồng hồ màu trắng, chữ số màu đen, có hiển thị khoảng huyết áp thông thường, Lưu lượng bơm của đồng hồ (khoảng đo): 20 ~ 300mmHg Độ chính xác (sai số): $\pm 3\text{mmHg}$ Hệ thống bơm bằng cao su, quả bóp có van chắc chắn, dễ vận hành	Hộp 1 cái	Cái	50	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
118	Kéo thẳng nhọn 20cm	Chất liệu thép không gỉ, kích thước 20cm	1 cái/túi	Cái	10	
119	Kéo thẳng tù nhọn 18cm	Chất liệu thép không gỉ, kích thước 18cm	1 cái/túi	Cái	10	
120	Ống nghe	Ống nghe hai tai, đầu ống có bọc nhựa 01 Dây chữ Y làm bằng nhựa PVC	Túi 1 cái	Cái	50	
121	Ống nghiệm EDTA - nắp cao xu	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP, nắp cao su bọc nhựa LDPE. Hóa chất bên trong là Ethylenediaminetetra Acid (EDTA) được phun dưới dạng hạt sương, Kích thước ống $\geq 12 \times 75$ mm, chịu được lực quay ly tâm gia tốc 6.000 vòng/phút trong thời gian từ 5 - 10 phút, nhãn màu xanh dương. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	100 cái/hộp	Cái	10.000	
122	Test ma túy 4 chân	Panel thử xét nghiệm định tính Methylenedioxymethamphetamine, Methamphetamine, Morphine và Marijuana (THC) 1. MDMA: Ngưỡng phát hiện (cut off) 500 ng/ml 2. MET: Ngưỡng phát hiện (cut-off) 1000 ng/ml 3. MOP: Ngưỡng phát hiện (cut off) 300 ng/ml 4. THC: Ngưỡng phát hiện (cut off) 50 ng/ml Độ nhạy tương quan 100% Độ đặc hiệu tương quan 100% Độ chính xác tương quan 100% Độ chính xác ngẫu nhiên lặp: 100%	50 Test/Hộp	Test	500	
123	Ống nghiệm nhựa 16mm x 100mm	Làm từ nhựa PP hoặc PS. Kích thước 16mm x 100mm.	250 cái/túi	Ống	20.000	